

Dương Đình Hỷ

Vài Mẫu Chuyện Đạo.

I. Những Nghi Án Thiên.

Thiên tông có một số nghi án do sự thiếu sót hay mâu thuẫn của các nguồn tài liệu. Khảo sát những nghi án này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về Thiên sử.

Nghi Án Về Tổ Sư Đạt Ma .

1. Đạt Ma là một nhân vật lịch sử hay thần thoại ?



Hai cuốn cổ thư Lạc Dương Già Lam Ký của Dương Huyền và Tục Cao Tăng Truyện của Đạo Tuyên là 2 tác phẩm đầu tiên ghi sự tích Bồ Đề Đạt Ma. Dương Huyền gặp Bồ Đề Đạt Ma ở Vĩnh Ninh Tự, Đạt Ma cho biết mình đã 150 tuổi. Học giả Hồ Thích tin Dương Huyền nói thật vì hai lý do : Thứ nhất Dương Huyền là người cùng thời với Đạt Ma, thứ hai lúc đó Thiên tông chưa thành lập. Căn cứ vào câu của Dương Huyền : “Khởi từ hoang duệ, lai du trung thổ” (từ nơi biên thùy hoang dã mà tới Trung Hoa) Sang đến Đạo Tuyên đã biến thành “từ nam Thiên Trúc tới” và đến Truyền Đăng Lục sau này trở thành “hoàng tử thứ ba của vua Hương Chí, nam Thiên Trúc”.

2. Đạt Ma tới Trung Quốc năm nào và ở lại bao lâu ?

Căn cứ vào câu “sơ đạt Tống cảnh Nam Việt (lúc đầu đến đất Nam Việt thuộc Tống) của Đạo Nguyên, Hồ Thích lý luận rằng nhà Tống mất năm 479, vậy đã bác bỏ thuyết Đạt ma tới Trung Hoa niên hiệu Phổ Thông nguyên niên (520) hay Phổ Thông bát niên (527). Năm 520 Đạt Ma còn ở Vĩnh Ninh Tự, Lạc dương, vậy Đạt Ma đã ở Trung Quốc khoảng 50 năm.

3. Đạt Ma có gặp Lương Võ Đế không ?

Tục Cao Tăng Truyện của Đạo Tuyên (thế kỷ thứ 7), Lăng Già Sư T Ký (thế kỷ thứ 8) không chép chuyện này. Đến Truyền Đăng Lục (thế kỷ 11) chép ngày 1 tháng 10, Đạt Ma gặp vua Lương ở Nam Kinh. Thật là kỳ quái, thế kỷ

7 không biết, thế kỷ 8 không hay vậy mà thế kỷ 11 người ta lại biết rõ Đạt Ma đến gặp vua Lương ngày nào tháng nào ! Rõ ràng đây là một sự ngụy tạo.

4. Đạt Ma có phải là tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa không ?

Thiền tông lúc đó gọi là Lăng Già tông vì căn cứ vào kinh Lăng Già, cho nên trong Lăng Già sư tử ký tác giả Tịnh Giác đã cho Câu Na Bạt Đa La người dịch kinh Lăng Già là vị tổ thứ nhất, Đạt Ma là tổ thứ 2. Cùng thời đó cũng có nhiều vị thiền sư rất nổi danh như Phó Đại Sĩ ở miền Nam, Phật Đà ở miền Bắc, tại sao Thiền tông lại tôn Đạt Ma là vị tổ thứ nhất ? Theo một số các nhà nghiên cứu thiền học thì đó là vì Đạt Ma đã đề cao sự thực tiễn cho nên Đạo Tuyên đã ghi nhận : “Đại thừa bích quán công nghiệp tối cao “ (pháp bích quán là công nghiệp tối cao của Đạt Ma).

5. Đạt Ma có bị đầu độc không ?

Các cuốn Lạc Dương già lam ký (thế kỷ 6), Tục cao tăng truyện của Đạo Tuyên (thế kỷ 7), Lăng Già sư tử ký (thế kỷ 8) đều không chép chuyện này. Đến cuối thế kỷ 8 trong tác phẩm Lịch đại pháp bảo ký của phái Vô Trú có chép chuyện này. Vì vậy Hồ Thích cho là huyền thoại. Nhưng Khang Hoa tác giả cuốn Trung Quốc Thiền lại chấp nhận chuyện này. Ông cho rằng người đương thời ghét Đạt Ma vì những giáo huấn của Đạt Ma đi ngược lại với truyền thống đương thời, nên đã bị đầu độc 6 lần mà chết. Chuyện Tống Vân đi sứ về ngang qua ngọn Thông Lãnh gặp Đạt Ma tay cầm một chiếc dép đi về Tây Phương cũng không hề được Lạc Dương già lam ký chép, mặc dầu cuốn này chép chuyện Tống Vân rất tường tận.

6. Bồ Đề Đạt Ma và Đạt Ma Đa La là một hay là hai người ?

Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidarma) và Đạt Ma Đa La (Dharma Trala) là hai người. Đời Đường, Tông Mật nhầm lẫn cho là một người và đặt tên là Bồ Đề Đạt Ma Đa La, đến đời Tống, Khê Tung mới sửa lại là Bồ Đề Đạt ma.

Những Nghi Án Về Nhị Tổ Huệ Khả.

1. Nhị tổ có chặt tay cầu pháp không ?

Tổ Đường tập, Cảnh Đức truyền đăng lục, Ngũ Đẳng hội nguyên đều có chép chuyện này, nhưng Tục Cao Tăng truyện của Đạo Tuyên lại chép là Huệ

Khả bị cướp chặt tay. Nên nhớ là tác phẩm của Đạo Tuyên xuất hiện ở thế kỷ 7, các cuốn kia xuất hiện ở các thế kỷ sau. Chuyện chặt tay cầu pháp của Huệ Khả không phải là chuyện độc nhất vô nhị, trong lịch sử của Mật Tông có chép chuyện sư Thái Cung năm Nguyên Hoà (đời Trung Đường) cũng chặt tay cầu pháp.

2. Những năm cuối đời của Huệ Khả.



Tục cao tăng truyện của Đạo Tuyên chép những năm cuối đời, Huệ Khả đi làm công cho người, khi thì vào hàng thịt, khi thì vào tiệm rượu, hoặc ở đường phố nói nhảm. Tại sao vậy ? Chẳng nhẽ Huệ Khả năm 40 tuổi đắc pháp, lại hoảng hoá 34 năm, lúc đó đã 74 tuổi lại muốn hoàn tục chẳng ? Chẳng lẽ sau 34 năm tâm lại không được an, phải vào hàng thịt, tiệm rượu, hay nói nhảm ngoài đường thì tâm mới được an sao ? Sự kiện này khiến người ta nghi ngờ Thiên tông ngộ rồi thì không tu nữa sao ? mà tu thì tu thế nào ? v . v . và v . v ..

Việc Huệ Khả đi làm tớ cho người chúng ta có thể căn cứ vào lời nói của Huệ Khả để đưa ra hai lý do :

a/ để trả nghiệp.

Khi đi Nghiệp Đô, Huệ Khả bảo Tăng Xán :

-Ta phải đi Nghiệp Đô để trả nợ.

b/ là phương pháp tu hành của Thiên tông.

Trong Thiên tông mọi công việc đều là tu hành. Bàn cư sĩ đã diễn ý này bằng 2 câu :

*Xách nước là diệu dụng
Bửa củi ấy thân thông.*

(Trúc Thiên dịch)

Tổ Bách Trượng cũng có nói “*Một ngày chẳng làm, một ngày chẳng ăn*” cũng là đề cao sự lao động.

Truyện Đăng Lục chép Huệ Khả trả lời kẻ hỏi mình tại sao đi làm công ?

-Ta tự điều tâm, chẳng liên quan gì đến người.

Tổ đường tập lại chép là :

-Ta tự điều tâm chẳng liên quan gì đến việc làm !

Câu trên còn chấp ngã, câu dưới cho thấy Nhị tổ đã chứng được ngã không.

Về việc Nhị tổ ở ngoài đường phố nói nhảm thì đó chỉ là lời nói vu khống. Thiên tông chủ trương bất lập văn tự cho nên những lời giảng của Nhị tổ đã

không dẫn trong các kinh sách, vì vậy Đạo Tuyên chép Đạo Hằng cho những lời nói của Nhị tổ là những lời nói của ma quỷ. Câu chuyện Nhị tổ vào hàng thịt, tiệm rượu thì sự thực ra sao, chúng ta không có cách nào kiểm chứng được.

3. Ai hãm hại Huệ Khả ?

Tổ đường tập chép là quan huyện Cù Trọng Khản trong khi Truyền đăng lục chép là ấp tể Địch Trọng Khản. Chữ Cù 瞿 và chữ Địch 翟 gần giống nhau, chữ Cù có nhiều nét hơn.

Theo thiên ý, ngày xưa người ta dùng bản khắc bằng gỗ để in, khi in ra mực thấm không đều nên bản in có thể mất nét đi. Căn cứ vào nhận xét này chữ Cù xuất hiện ở Tổ đường tập (952), chữ Địch ở Truyền đăng lục (1004), vậy chọn chữ Cù hợp lý vì chữ Cù mất nét sẽ biến thành chữ Địch, chứ không thể ngược lại.

4. Công án An Tâm và công án Sám Hối là 1 hay là 2 ?

Xét công án An Tâm của Đạt Ma-Huệ Khả và công án Sám Hối của Huệ Khả-Tăng Xán thì y hệt nhau chỉ khác một đàng là An Tâm, một đàng là Sám Hối. Vậy công án Sám Hối là sao chép lại công án An Tâm và có cùng một ý nghĩa hay còn một ý nào khác, chẳng hạn bịnh do nghiệp sinh ? Nghiệp do tâm tạo ?

5. Những nghi án về Tam tổ Tăng Xán.

A/ Tam tổ Tăng Xán là một nhân vật lịch sử hay huyền thoại ? Tiểu sử của Tăng Xán được các sách Truyền đăng lục và Ngũ đăng hội nguyên chép. Tuy nhiên cuốn Tục cao tăng truyện của Đạo Tuyên (thế kỷ 7) lại không chép. Vì vậy nhiều nhà nghiên cứu cho Tăng Xán là một nhân vật huyền thoại. Bằng cứ chứng minh Tăng Xán có thật không có, người ta chỉ viện dẫn truyền thuyết.



a. *Đời Đường, Lý Thường hỏi chuyện về Tăng Xán, Thần Hội trả lời :*

-Xán đại sư người La Phù (Quảng Đông) mộ phần còn ở Thư Châu.

Khẩu thuyết vô bằng, lời nói của Thần Hội chắc gì đã đúng. Chẳng hạn, theo sự khảo cứu của học giả Hồ Thích khi trả lời câu hỏi của Sùng Viễn về gốc gác của Bồ Đề Đạt Ma, Thần Hội trả lời :

-Đạt Ma là tổ thứ 8 của Ấn Độ.

Rõ ràng là Thần Hội đã nói bậy. Kể từ khi Đức Phật nhập diệt cho đến khi Phật giáo truyền vào Trung Hoa dài cả ngàn năm mà chỉ có 8 vị tổ sư thôi ư ?

b. Truyền thuyết thấp hương cầu nước.

Niên hiệu Nhân Thọ thứ tư, do lệnh của Tùy Dạng Đế, Biện Nghi đến chùa Lương Tịnh, núi Độc sơn, Lư Châu mà xây tháp. Khi đến chân núi, có con nai từ trên núi xuống đón, chạy nhảy lảng xăng bên cạnh, không sợ hãi gì cả. Biện Nghi theo nai dẫn đường lên núi. Núi rất hiểm trở, lại không có nước. Biện Nghi thấy vậy biết là khó mà xây dựng tăng phòng để các sư ở được. Sực nhớ nghe nói trước kia có suối nước bèn hỏi tùy tùng sở tại nơi hay suối đó do ngài Tăng Xán niệm hương mà nước tự chảy ra, nhưng khi ngài viên tịch thì suối cũng khô cạn. Biện Nghi đứng tại chỗ suối cạn ngẫm nghĩ hồi lâu, định bỏ đi thì nước bỗng nhiên chảy ra, chỉ một đêm mà suối đã tràn đầy. Tăng tục đều mừng, do đó lập tháp tại đó.

c. Tăng Xán là Hương cư sĩ ?

Nam Hoài Cẩn, tác giả cuốn Thiên Thoại đưa ra giả thuyết Tăng Xán là Hương cư sĩ. Theo ông, Huệ Khả có 17 đồ đệ đặc pháp, trong đó có 3 người xuất sắc nhất là Tăng Na, Huệ Mãn và Hương cư sĩ. Tăng Na và Huệ Mãn xuất gia từ nhỏ, tài liệu ghi chép rõ ràng không cần phải bàn, chỉ có Hương cư sĩ có cơ duyên ngộ đạo giống Tăng Xán, hơn nữa từ chương, văn khí rất giống Tín Tâm Minh của Tăng Xán.

Căn cứ theo sử liệu thì Hương cư sĩ thích sống trong rừng, đói ăn rau, khát uống nước suối tương tự Tăng Xán sống ẩn cư ở núi Hoàn Công. Thời gian gặp gỡ Nhị tổ cũng trùng hợp : Bắc tề Thiên Bảo thứ nhất Nhị tổ gặp Tăng Xán, Bắc tề Thiên Bảo thứ hai Hương cư sĩ viết thư cho Nhị tổ được Nhị tổ trả lời bèn thân đến gặp. Thư của Hương cư sĩ được Truyền đăng lục (thế kỷ 11) chép nguyên văn như sau :

Bóng do hình mà có, dội do tiếng mà ra, nghịch bóng nhọc hình chẳng biết hình là gốc của bóng. To tiếng ngăn dội, đâu biết tiếng là gốc của dội. Trừ phiền não để đạt Niết Bàn tựa bỏ hình mà tìm bóng, lia chúng sanh mà cầu Phật, tựa im tiếng mà kiếm dội. Cho nên biết mê, ngộ là một; trí, ngu không

khác. Lấy không danh làm danh vì danh đó mà có thị phi, lấy không lý mà làm lý vì lý đó mà gây tranh luận. Áo hoá không thật cái gì thị, cái gì phi ? Hư vọng không thật, cái gì không cái gì có ? Tưởng đem cái được mà không được, mất mà không mất có dịp trình thầy nhưng chưa gặp lúc. Nay ngỏ ý này mong thầy phúc đáp.

Nhị tổ viết thư trả lời, Hư vọng cư sĩ đến đánh lễ và thọ nhận ấn ký. Xem vậy, Hư vọng cư sĩ và Tăng Xán là một, chỉ vì sử liệu của Thiên tông do loạn lạc, mất mát nên tưởng là 2 người.

B/ Tăng Xán gặp Nhị tổ khi nào ?

Tổ đường tập chép Tăng Xán khoảng 14 tuổi thì gặp Nhị tổ , trong khi Truyền đăng lục chép lúc đó Tăng Xán đã ngoài 40.

C/ Tăng hiệu của Tăng Xán là gì ?

Tổ đường tập chép Đường Huyền Tông truy tặng Tăng Xán là Trí Kính thiên sư, tài liệu khác lại chép là Giám Tri thiên sư.

6. Nghi án về Tứ tổ Đạo Tín.

a. Đạo Tín có phải là học trò của Tăng Xán không ?

Theo sự nghiên cứu của Hồ Thích thì không có sử liệu đương thời nào ghi chép rõ ràng Đạo Tín là học trò của Tăng Xán. Vào thế kỷ 7, Tục tăng truyện của Đạo Tuyên chép Đạo Tín học Thiền với 2 vị hoà thượng không rõ tánh danh trong 10 năm ở Hoàn Công Sơn. Sách cũng không nói trong hai vị trên có vị nào là Tăng Xán cả. Sau này truyền thuyết Đạo Tín là học trò Tăng Xán có lẽ xuất phát từ học trò Đạo Tín mà ra. Theo suy luận của Hồ Thích thì truyền thuyết này cũng có thể đúng vì Đạo Tín và Hoàng Nhẫn đều trú ở Song Phong Sơn không xa Hoàn Công Sơn bao nhiêu.



b. Đạo Tín có sáng tác tác phẩm nào không ?

Theo Khang Hoa tác giả cuốn Trung Quốc Thiền thì theo truyền thuyết Đạo Tín là tác giả của các tác phẩm Bồ Tát pháp giới, Nhập đạo an tâm yếu phương tiện pháp môn.

7. Nghi án về Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.



Năm mắt của Ngũ tổ không rõ rệt. Tục tăng truyện của Đạo Tuyên không chép tiểu sử Hoàng Nhẫn vì Đạo Tuyên chết trước Hoàng Nhẫn. Cao tăng truyện chép Hoàng Nhẫn mất năm Hàm Hanh thứ 5 (674), còn Tổng cao tăng truyện ghi Hoàng Nhẫn mất năm Thượng Nguyên thứ hai (675).

8. Nghi án về Lục tổ Huệ Năng.



a/ Huệ Năng là người Hoa hay người Việt ?

Năm 1983 ông Vũ Thế Ngọc trong lời tựa bản dịch Pháp Bảo Đàn Kinh của Hoà thượng Thích Minh Trực tái bản tại Hoa Kỳ có viết : “Lục tổ Huệ Năng cũng sinh trưởng ở Lĩnh Nam là vùng đất thuộc Cổ Việt trước kia”. Hai năm sau, dịch giả Thích Mãn Giác, dịch giả cuốn Pháp Bảo Đàn Kinh bản Đôn Hoàng đã xác nhận Lục tổ Huệ Năng là người Việt Nam. Ông đã căn cứ trên khảo cứu của học giả Yampolsky về các địa danh Lĩnh Nam, Nam hải là các nơi sanh quán và hoằng pháp của Huệ Năng. Lĩnh Nam là vùng đất thuộc Quảng Đông, Quảng Tây và miền bắc Đông Dương. Còn địa danh Nam Hải ghi trong tất cả các bản Pháp Bảo Đàn Kinh thì theo Yampolsky đó là Phiên Ngung, tức lãnh thổ Việt Nam ngày xưa.

Theo Khang Hoa, tác giả cuốn Trung Quốc Thiên thì Huệ Năng là người huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông. Trong Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim cho biết thì Hùng Vương dựng nước Văn Lang, lãnh thổ của nước ta chỉ gồm Bắc Việt và bắc Trung Việt. Chỉ khi Triệu Đà đánh nước Âu Lạc thì tỉnh Quảng Đông mới thuộc về nước Nam Việt của Triệu Đà. Khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, dựng nền độc lập cho Việt nam thì đất nước ta vẫn chỉ là vùng đất Bắc Việt và Bắc Trung Việt. Chúng ta vẫn coi nhà Triệu là một triều đại ngoại quốc, chứ không phải là một triều đại Việt Nam. Vì vậy đất Quảng Đông không thể coi là đất Việt Nam . Theo bách khoa Trung Hoa nhân dân cộng hoà quốc phân tỉnh địa giới tập thì Phiên Ngung thuộc quận Quế Lâm. Nếu nói như ông Vũ Thế Ngọc, sanh quán của Huệ Năng là đất Cổ Việt, thì chúng ta phải đi ngược lên trước thời Hùng Vương, lúc đó Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam là địa bàn sinh hoạt của Bách Việt, và cũng theo một giả thuyết thì sắc dân Âu Lạc di cư xuống lưu vực sông Hồng và lập nên nước Việt Nam ngày nay. Các sắc dân Việt khác ở lại các

vùng đất trên đều bị người Tàu đồng hoá cả. Nếu tổ tiên của Huệ Năng có thuộc về Bách Việt thì tới Huệ Năng là đời Đường cũng đã bị Tàu hoá cả rồi. Vậy chúng ta có thể kết luận Huệ Năng là người Tàu. Đó là xét về lịch sử, còn về phương diện Phật học thì như chính ngài Huệ Năng đã có nói :

-Người có Nam, Bắc; Phật tánh vốn không Bắc Nam.

b/ Có thật Huệ Năng mù chữ không ?

Nhiều tác giả trong số có John C.H Wu cho rằng Huệ năng không mù chữ mà chỉ ít học thôi, bằng chứng là trong kinh Pháp Bảo đàn ta thấy ngài trích dẫn nhiều lần các kinh Phạm Võng, Duy Ma cật. Nếu chúng ta tin tưởng Pháp Hải, người chép kinh Pháp Bảo Đàn thì chính trong kinh này ngài đã ba lần tuyên bố mình mù chữ.

Lần thứ nhất ngài nhờ tiểu đồng dẫn đến bức tường có chép bài kệ của Thần Tú. Ngài nói :

-Huệ Năng tôi không biết chữ, nhờ thượng nhân đọc cho.

Lần thứ hai khi ni cô Vô Tận Tạng hỏi ngài về kinh Niết Bàn, ngài bảo :

-Tôi không biết chữ.

Lần thứ ba, Pháp Đạt hỏi ngài về kinh Pháp Hoa, ngài bảo Pháp Đạt tụng lên cho ngài nghe vì ngài không biết chữ. Khi Pháp Đạt tụng đến phẩm Thi dụ, ngài bảo thôi và bắt đầu giảng cho Pháp Đạt nghe.

Trong văn học Phật giáo Trung Hoa, kinh là những cuốn sách ghi lại lời giảng của Đức Phật. Chỉ có 1 cuốn sách duy nhất không chép lời giảng của Đức Phật mà chép lời giảng của ngài Huệ Năng, nhưng vẫn được gọi là kinh đó là cuốn Pháp Bảo Đàn Kinh vậy. Đủ hiểu người ta tôn trọng ngài như thế nào. Do những lời giảng của ngài, Pháp Hải có thể thêm bớt khi hành văn nhưng không thể bịa đặt từ không thành có. Mù chữ không liên quan gì đến giác ngộ. Khi ni cô Vô Tận Tạng hỏi ngài :

-Mù chữ thì làm sao biết đặng nghĩa lý ?

Và Huệ Năng trả lời :

-Diệu lý của chư Phật có liên quan gì đến văn tự đâu !

c/ Huệ Năng có trụ trì chùa Bảo Lâm không ?

Có tài liệu chép khi ni cô Vô Tận Tạng biết ngài mù chữ mà giảng kinh rành rẽ thì rất ngạc nhiên, báo cáo với các bậc kỳ lão trong làng để thỉnh ngài trụ trì chùa Bảo Lâm. Điều này vô lý vì theo Pháp Bảo Đàn Kinh, ngài giác ngộ ngay khi nghe câu “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.*” Ngài sắp xếp cho

mẹ già rồi lập tức lên đường, không quá một tháng đã tới Hoàng Mai, đánh lễ Ngũ tổ. Hơn nữa, lúc đó ngài chưa xuất gia làm sao có thể trụ trì một ngôi chùa được ? Ngài ẩn cư 15 năm ở miền nam rồi được Ấn Tôn ở chùa Pháp Tánh, Quảng Châu làm lễ xuống tóc và thọ cụ túc giới cho ngài.

d/ Huệ Năng có phải là người đề xướng đốn ngộ không ?

Theo Hồ Thích thì tiền bán thế kỷ 5, Phật giáo Trung Hoa xuất hiện một vị hoà thượng cách mạng, đó là Đạo Sinh. Ông là đồ đệ của Huệ Viễn và La Thập. Ông viết “Đốn ngộ thành Phật luận” chủ trương *thiện không thọ báo, xiển đề nhân* (người không tin Phật) cũng có Phật tánh. Người đương thời cho là ông giảng tà thuyết. Về sau bộ kinh Niết Bàn được dịch ra trong đó có nói mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Lúc đó người ta mới khâm phục sự thâm hiểu Phật lý của ông. Vậy Huệ Năng không phải là người đề xướng đốn ngộ, nhưng là người quảng bá pháp lý đó.

e/ Huệ năng có phải là Lục tổ của Thiên tông Trung Hoa không ?

Lúc sanh thời Huệ Năng chỉ là một vị đại sư nổi tiếng ở phương Nam thôi, còn ở miền bắc thì ai ai cũng tôn sùng Thần Tú. Năm Thần Tú 90 tuổi Võ Tắc Thiên hoàng đế hạ chiếu vời ông về kinh. Người đương thời xung tụng Thần Tú là pháp chủ của 2 kinh (Trường An và Lạc Dương), thầy của 3 vua (Võ tặc Thiên, Trung Tông, Duệ Tông). Thần Tú mất, 2 đồ đệ là Phổ Tịch và Nghĩa Phúc cũng được tôn sùng. 21 năm sau khi Huệ Năng mất, Thần Hội đến Hà Nam truyền đạo, chỉ trích Phổ Tịch đã tự xưng là Thất tổ, tôn Thần Tú là Lục tổ là giả trá, chính Huệ Năng, thầy ông mới là Lục tổ. Ông còn nói lúc Thần Tú còn tại thế không dám xưng mình là Lục tổ vì pháp y còn ở nơi Huệ Năng. Sau này vào tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ ba (709) Thần Tú sai Quảng Tế đến Thiệu Châu ăn trộm pháp y. Lúc đó, Phổ Tịch còn sống nhưng cũng không lên tiếng phủ nhận. Theo sự khảo cứu của Hồ Thích, Thần Hội đã nói bậy, nhưng ông là người có tài biện bác, lúc đó Bắc phái không có ai đối đáp được chỉ dựa vào thế lực của triều đình dèm pha để ông bị đẩy đi Giang Tây rồi Hồ Bắc, trong vòng 3 năm mà bị đẩy đi 4 lần.

Lúc có loạn An Lộc Sơn, Bắc phái tản lạc hết. Hai tướng Quách Tử Nghi và Lý Quang Bật đang lúc thu phục 2 kinh. Cần nhiều tiền. Lúc đó Thần Hội đang ở Lạc Dương bèn giúp triều đình bán Độ điệp, một loại công khổ phiếu. Việc bình định thành công, vì có công lớn vua sai lập tự viện cho Thần Hội. Không bao lâu Thần Hội mất. 6 năm sau vua sai Thái tử chủ trì một uỷ viên

hội nghiên cứu pháp thống của Thiên tông. Kết quả thừa nhận Huệ Năng là Lục tổ, Thần Hội là Thất tổ của Thiên tông Trung Hoa.

II. Người tu sĩ đầu tiên mang họ Thích.

Thừa xua ở Trung Hoa, các bậc xuất gia ngoài pháp danh còn lấy tên họ bằng 2 cách :

1. Lấy tên tổ quốc làm họ : thí dụ họ An là người nước An Túc : An Thế Cao, họ Trúc là người nước Thiên Trúc : Trúc Pháp Lan; họ Khương là người nước Khương Cư : Khương Tăng Hội; họ Chi là người nước Nhục Chi : Chi Lô Ca Sấm.

2. Lấy tên họ của Thầy. Thí dụ ngài Đạo An là học trò ngài Trúc Phật Độ Trưng, nên có tên là Trúc Đạo An.

Như chúng ta thấy cách thứ nhất là một phương pháp đặt tên Tầu cho những tu sĩ ngoại quốc. Cách thứ hai có thể áp dụng cho tất cả mọi người.

Về sau chính ngài Trúc Đạo An đề xướng việc lấy họ Thích, vì cho rằng người xuất gia là người tìm đường giải thoát nơi theo con đường của đấng từ phụ Thích Ca, vì vậy ngài đã đổi tên thành Thích Đạo An.

Theo Cao tăng truyện, ngài họ Vệ, người Thường Sơn, tỉnh Sơn Tây, tổ tiên ngài đời đời đều là những bậc danh nho. Thuở nhỏ, cha mẹ mất sớm, ngài phải đến ở với ngoại huynh họ Không. Năm 7 tuổi ngài bắt đầu đọc sách. Ngài tư chất thông minh, trí nhớ phi thường, phàm sách nào xem qua một hai lần là đọc như nước chảy. 12 tuổi xuất gia, vì tướng mạo xấu xí nên đại chúng và các thầy không coi trọng, sai ngài làm công tác đồng áng trong 3 năm. Ngài chăm chỉ làm lụng không một lời oán trách, chỉ chuyên tâm giữ giới. Về sau ngài thấy thế vẫn chưa đủ, bèn xin học kinh. Thầy giao cho ngài quyển Biện y kinh dài khoảng 5 ngàn chữ. Ngài mang kinh ra đồng, khi rảnh thì đọc. Việc đồng áng xong, ngài mang kinh về trả và xin mượn cuốn khác. Thầy ngài hỏi :

-Sớm mai mới mượn 1 cuốn, sao ham nhiều làm chi ?

-Cuốn ban sáng con đã thuộc rồi.

Thầy ngài thấy lạ nhưng cũng lấy cuốn Quang Minh Kinh khoảng 10 ngàn chữ cho mượn.

Hôm sau, khi ra đồng làm việc ngài cũng mang kinh theo. Tối về lại đem trả. Thầy ngài dò lại thì ngài đọc không sai một chữ. Từ đó thầy ngài mới bắt

đầu coi trọng. Sau khi thọ giới thầy ngài cho ngài đi khắp nơi tham phỏng. Ngài đi Hà Nam và gặp Trúc Phật Độ Trùng. Đại chúng thấy ngài xấu xí thì coi thường. Trúc Phật Độ Trùng bảo đại chúng :

-Người này kiến thức cao xa, các người chẳng thể sánh được.

Khi Trúc Phật Độ Trùng giảng kinh, có những chỗ khó hiểu, ngài liền phân tách giảng giải lại cho đại chúng, Ai cũng khâm phục.

Năm 45 tuổi ngài trụ trì Thu Đô Tự, đồ chúng khoảng vài trăm người . Chẳng bao lâu để tránh loạn lạc ở nước Hậu Triệu, ngài cùng đệ tử Huệ Viên và hơn 400 người về Tương Dương. Vì kinh điển cũ có nhiều khuyết điểm như dịch sót nghĩa hay đặt câu không thông; mỗi khi giảng đàn giảng pháp ngài đều sửa lại cho rõ ràng mạch lạc. Từ đời Hán Nguy trở về sau người dịch kinh càng ngày càng nhiều, lâu ngày không biết ai là dịch giả. Ngài Đạo An có sáng kiến viết một bộ mục lục các kinh điển, ghi rõ kinh nào, ai dịch. Tiếc thay bộ này không còn nữa. Nhưng cũng may là về đời Lương, ngài Lương Hưu đã căn cứ vào cuốn này để viết bộ Xuất Tam Bảo Ký Tập nên ngày nay chúng ta mới có tài liệu mà tham khảo. ngoài ra ngài còn giúp các vị Phạm Tăng dịch kinh điển. Đương thời tại Hiệp Tây có đào được một đỉnh đồng, trên khắc những hàng chữ cổ không ai đọc nổi. Người ta đem lại cho ngài xem. Ngài cho biết đó là loại chữ cổ đời Xuân Thu và đỉnh được đúc vào đời vua Lỗ Tương Công. Đủ biết kiến thức của ngài uyên bác đến bậc nào. Bảy

giờ ở tương Dương có một bậc danh sĩ là Tập Tác xí đến thăm. Ngài ra tận cửa rước vào. Khi gặp mặt, Tập Tác xí nói :

-Tứ hải tập tác xí (ý nói : Mình có tài biện bác, bốn bể không ai là đối thủ).

Ngài ứng khẩu đáp :

-Di thiên Thích Đạo An (ý nói : Khắp thiên hạ chỉ có Thích Đạo An).

Tập Tác Xí khen ngợi và hết lòng kính phục.

Bảy giờ Phù Kiên của nước Tiêu Tần nghe danh ngài bèn phái Phù Phi đem quân tiến đánh Tương Dương, rước ngài và Tập Tác Xí về Trường An.

Vua bảo quần thần :

-Trẫm đem 10 vạn quân đánh Tương Dương chỉ được một người rưởi. Một người là Thích Đạo An, nửa người là Tập Tác Xí.

Tại Trường An ngài ngụ tại Ngũ Trung Tự, tăng đồ cả ngàn người. Lúc đó thanh thế của Phù Kiên rất mạnh, lãnh vực miền Đông đến Thương Hải, Tây tới Quy Tư, Nam có Tương Dương, Bắc giáp sa mạc, chỉ còn Kiến Nghiệp là chưa chinh phục. Vua muốn Đông chinh, ngài hết lời can gián, vua không

nghe. Quả nhiên về sau bị bại trận, vua hối không nghe lời ngài, nhưng đã quá muộn. Ngài rất thận trọng trong việc chú giải kinh điển, chỉ sợ không hợp Phật lý. Ngài nguyện rằng nếu chú giải của ngài đúng với ý Phật thì xin cho ấn chứng. Đêm đó trong mộng thấy một phạm tăng đầu bạc, mi dài đến bảo ngài :

-Những chú giải của ông rất hợp với Phật chỉ, tôi nay đang ở Tây Vực, tuân lời Phật sẽ giúp ông hoằng dương Phật đạo.

Quả nhiên về sau Tần Đầu Lư tôn giả mang 10 bộ luật kinh sang Trung Hoa. Huệ Viên đại sư nói ngài là người mà sư phụ mình đã thấy trong mộng nên hết lòng cung dưỡng. Ngài lại đặt ra những quy luật hành hương, định toạ, 6 thời hành đạo, sám hối v . v . Mỗi tháng vào ngày 15 và 30 tập họp đại chúng lại nói về giới luật. Ngài cùng đệ tử là Pháp Ngộ thường đứng trước tượng Phật Di Lặc, nguyện sinh về cung trời Đâu Xuất.

Vào năm Phù Tân Kiên Nguyên 21, có vị dị tăng tướng mạo thô tục đến xin tá túc. Lúc đó chùa không có phòng trống bèn xếp đặt cho ở giảng đường. Đêm đó Duy Na lên Phật điện thấy vị dị tăng đi xuyên qua cửa không trở ngại gì, lấy làm kinh ngạc bèn trình với Đạo An. Đạo An biết là bậc dị thường bèn đến vái và thưa :

-Bần tăng nghiệp chướng nặng nề, làm sao giải thoát ?

-Chẳng phải vậy ! Ông thiện căn thâm hậu, khi cơ duyên chín mùi sẽ được độ thoát, tuy nhiên nên mộc dục thánh tăng sở nguyện sẽ được như ý.

Sau đó chỉ cho ngài pháp mộc dục. Ngài lại hỏi dị tăng từ đâu tới. Dị tăng giơ tay chỉ về phía Tây Bắc, liền thấy hiện ra cảnh trời Đâu Xuất diệu thắng. Sau ngài chuẩn bị đồ mộc dục, quả nhiên có bầy trẻ khoảng 10 đứa đến chùa nô đùa, ngài bèn tắm cho chúng. Năm đó, đến ngày 8 tháng 2 ngài bỗng cáo từ đại chúng :

-Tôi đi đây.

Bữa đó ngài dùng trai sớm, không bệnh mà mất. Đại chúng đem táng ở Ngũ Cốc Tự, đó là năm Đông Tấn Thái Nguyên thứ 10 (385).

Lúc sanh tiền, tay trái ngài có nổi cục u như cái ấn, người đương thời xưng tán là Ấn thủ Bồ tát. Ngài cũng nghe tiếng ngài La Thập muốn cùng nghiên cứu kinh điển, thường xin Phù Kiên mời ngài La Thập, nhưng nhân duyên chẳng thuận. Còn ngài La Thập lúc đó ở Quy Tư nghe danh ngài Đạo An cũng muốn gặp và gọi ngài là Đông Phương Thánh Nhân, thường từ xa đánh lễ. Đạo An mất được 16 năm thì ngài La Thập mới tới Trung Hoa.

Trong địa hạt tiêu thuyết, Ngô Thừa Ân trong cuốn Tây Du Ký đã mô tả Bồ Đề tổ sư dùng 12 chữ để đặt tên cho đồ đệ là : Quảng, Đại, Trí, Tuệ, Chân, Như, Tịnh, Hải, Định, Ngô, Viên, Giác. Tôn Ngô Không rơi vào chữ ngô là đệ tử thứ 10 của Tổ sư vậy.

Chắc có nhiều độc giả liên tưởng đến trường hợp vua Minh Mạng đã đặt ra bài để hệ thi để con cháu dòng đích đặt tên theo thứ tự :

Miên, Hồng, Ứng, Bảo, Vĩnh

Bảo, Quý, Định, Long, Trường . .

Tuy nhiên trong chốn Thiên môn, tục lệ này chắc không phổ biến lắm.

III. Bài toán Tịnh Độ.

Con người từ đâu sanh ra, chết rồi sẽ đi về đâu ? Đây là một câu hỏi triết lý đã làm nhân loại thắc mắc từ bao thế hệ. Mỗi tôn giáo đều có câu trả lời cho câu hỏi này. Trong Phật giáo, câu trả lời là Nghiệp. Tâm động là ý nghiệp, phát ra lời là khẩu nghiệp, làm ra hành động là thân nghiệp. Các nghiệp do thân, khẩu, ý có sức mạnh lôi kéo chúng ta về sáu nẻo luân hồi. Nếu nghiệp nặng chúng ta bị lôi xuống ba nẻo dưới là : Ngã quỷ, súc sanh, địa ngục. Nếu nghiệp nhẹ chúng ta được kéo lên ba nẻo trên là : Trời, người, A tu la. Cuốn Thiếu Thất Lục Môn (Tương truyền của tổ Đạt Ma) còn nói rõ hơn : chính

cường độ của tham, sân, si đã quyết định đường vào 6 nẻo, có thể tóm tắt trong bảng sau đây :

	Nhẹ	Nặng
Tham	Trời	Ngạ Quỷ
Sân	Người	Địa ngục
Si	A Tu La	Súc sanh

Từ xưa đến nay, chúng ta vẫn tin rằng một người dù nghiệp nặng đến đâu, nhưng đã tuyệt đối tin tưởng vào Đức Phật A Di Đà khi lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Cách đây khoảng 30 năm, Trần Kiến Dân, một cư sĩ người Hoa từ Mỹ trở về Đài Loan diễn thuyết 5 ngày liên tiếp với đề tài Tịnh Độ ngũ kinh hội thông. Gồm 11 đề mục mà đề

mục thứ 2 nhan đề : Tội phúc hội thông, đã gây nên một trận giông bão trong giới Phật học Trung Hoa. Không những các tập san Phật giáo ở Đài Loan lên tiếng mà từ Hương cảng đến Tân Gia Ba các tạp chí Phật giáo đều có bài góp ý. Trần cư sĩ nêu lên câu hỏi : “Đối nghiệp vãng sanh” (mang theo nghiệp vãng sanh) ở trong kinh nào của Tịnh Độ hay là do các vị cổ đức đề xướng ? Nếu đối nghiệp vãng sanh không phải do Phật nói thì phải hiểu là tiêu nghiệp vãng sanh mới đúng, vì 6 nẻo luân hồi được kiến lập ra do nghiệp phiền não, làm sao nói đối nghiệp vãng sanh ? Trong kinh chỉ nói trừ tội, không nói đối nghiệp. Bồi phúc, tích thiện phản chứng chứ không thể đối nghiệp. Ở cõi Tịnh Độ có 9 phẩm vị, phải chăng là do trình độ bồi phúc ? Ngoài ra người Phật tử vì yên chí có đối nghiệp vãng sanh nên không gắng sức tu hành, bồi phúc, không biết rằng lúc lâm chung có rất nhiều chướng ngại làm cho khó lòng mà nhất tâm bất loạn để niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Đó là Trừng bồi chướng (thương cha mẹ), Nhi nữ chướng (xót con cái), Tài vật chướng (tiếc của cải), Ngã quý thân chướng (trở ngại gây ra bởi Đoạt mạng quý, ngu ru đầu mã diện quý . . .)

Cực Lạc thế giới kiến lập nên do Không Tính vậy chỉ tiêu nghiệp mới vãng sanh được.

Người tranh luận tuy nhiều, nhưng có thể gom vào 6 nhóm. Trọng tâm của cuộc tranh luận là ở chữ Nghiệp. Như chúng ta đã biết nghiệp gồm nghiệp thiện, nghiệp ác, nghiệp vô ký (không thiện không ác), tóm tắt bằng phương trình sau đây :

$$N = T + A + V \quad (1)$$

Trong đó : N là nghiệp
T là thiện nghiệp
A là ác nghiệp.
V là nghiệp vô ký.

Nếu ta quy ước : T mang dấu +
A mang dấu -
V vì không mang dấu + hay - nên là 0

Phương trình (1) thành : $N = T - A \quad (2)$

Khảo sát phương trình (2) ta thấy :

1. Nếu $T = 0$ thì $N = -A$, đây là chủ trương của nhóm mang ác nghiệp vãng sanh.

2. Nếu $-A = 0$ thì $N = T$, đây là chủ trương của nhóm mang thiện nghiệp vãng sanh.
3. Nếu $T = 0$ và $-A = 0$ thì $N = 0$, đây là chủ trương của nhóm tiêu nghiệp vãng sanh.
4. Nếu thiện nghiệp là T , ác nghiệp là $-A$ thì $N = T - A$, đây là chủ trương của nhóm đối nghiệp vãng sanh
5. Nếu $-A$ đổi thành $+A$ thì $N = T + A$, đây là chủ trương của nhóm chuyển nghiệp vãng sanh.
6. Trong phương trình (1) còn có yếu tố V . Có nhóm chủ trương không để ý đến T, A mà chú trọng đến V .
Nếu $V = t$ (t là tĩnh nghiệp) thì $N = t$. Đây là chủ trương của nhóm mang tĩnh nghiệp vãng sanh. Có thể tóm tắt các chủ trương trên trong bảng sau :

	T	A	V	Chủ trương
$N = -A$	0	-	0	Mang ác nghiệp vãng sanh
$N = T$	+	0	0	Mang thiện nghiệp vãng sanh
$N = 0$	0	0	0	Tiêu nghiệp vãng sanh
$N = T - A$	+	-	0	Đối nghiệp vãng sanh
$N = T + A$	+	+	0	Chuyển nghiệp vãng sanh
$N = t$	+	-	t	Mang tĩnh nghiệp vãng sanh

Xét bảng trên chúng ta thấy :

Tuy chia làm 6 nhóm nhưng thực ra chỉ có 2 nhóm đối nghịch là *tiêu nghiệp vãng sanh* và *đối nghiệp vãng sanh*. Thực vậy, các nhóm mang ác nghiệp, mang thiện nghiệp, mang tĩnh nghiệp và nhóm chuyển nghiệp chẳng qua chỉ là trường hợp đặc biệt của nhóm mang thiện nghiệp.

1. Theo thiên ý, chủ trương của các nhóm trên đều đúng, mỗi nhóm đều diễn tả một phương diện của Nghiệp.
2. Trước khi đề cập đến 2 nhóm chính là Tiêu nghiệp vãng sanh và Đối nghiệp vãng sanh, tưởng cũng nên giải thích thêm về nhóm Chuyển nghiệp vãng sanh và nhóm mang Tĩnh nghiệp vãng sanh.

Nhóm chuyển nghiệp vãng sanh dùng phương pháp quán tưởng. Quán tưởng là dùng Kiến (thấy), Tư (nghĩ). Vì chúng sanh vô minh nên kiến tư gọi là Kiến Tư hoặc. Nếu ngộ thì Kiến trở thành Bát Nhã trí, Tư trở thành Chánh

Tư Duy. Lúc đó trong một Niệm thức đã trở thành Trí. Trong thực hành thì vừa niệm Phật vừa nhớ tưởng đến 32 tướng tốt của Đức Phật.

Còn nhóm mang tinh nghiệp vãng sanh cho rằng hàng ngày chúng ta thân lễ Phật, miệng niệm Phật, ý tưởng Phật. Đây không phải là thiện nghiệp hay ác nghiệp mà là tinh nghiệp. Chính nghiệp này chúng ta sẽ mang về Tây Phương.

Bốn chữ “Đới nghiệp vãng sanh” quả như Trần cư sĩ nêu ra, không có trong kinh điển Phật giáo, mà do thiền sư Duy Tắc đời Nguyên viết ra trong tác phẩm Tịnh Độ Hoặc Vấn, và được pháp sư Ấn Quang phổ biến vào thời cận đại.

Tiêu nghiệp vãng sanh quả là lý tưởng nhưng mấy ai đã đạt đến trình độ ấy ? Ngay đến ở quả vị A La Hán, Nghiệp lực vẫn còn chưa hết mà chỉ ở trạng thái tiềm phục.

Nếu nói tiêu nghiệp vãng sanh thì tiêu đến trình độ nào ? Nếu đạt tới nghiệp tận, tính không thì đâu cần vãng sanh Tịnh Độ ? Vả lại, nếu điều kiện khó như thế, hoá ra Tịnh Độ chỉ dành riêng cho các vị Bồ Tát thôi sao ?

Sau đây là một số kinh điển bên vực cho nhóm đới nghiệp vãng sanh :

Kinh A Di Đà :

-nếu nhất tâm niệm danh hiệu A Di Đà Phật từ 1 đến 7 ngày mà tâm không nhiễm tạp thì sẽ sanh về Tây Phương.

-người cực ác lúc sắp chết, hồi tâm niệm Phật sẽ được vãng sanh về Tây Phương.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật :

-Người phạm tội ngũ nghịch nếu được bạn tốt dạy niệm Phật, hết lòng niệm vô lượng thọ Phật, chỉ trong 10 niệm, tội lỗi đều diệt.

Kinh Na Tiên Tỳ Kheo :

Vua nói :

-Người làm ác 100 năm, lúc sắp chết niệm Phật được sanh về cõi tiên, trăm không tin lời đó.

Na Tiên hỏi ngược lại :

-Ném hòn đá xuống nước, đá nổi hay chìm ?

-Chìm.

-Xếp 100 hòn đá lên thuyền thì đa nổi hay chìm ?

-Nổi.

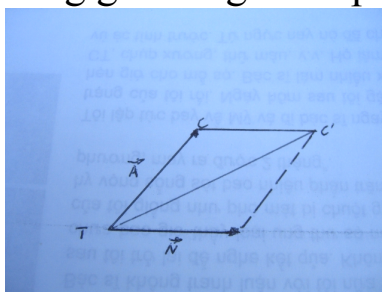
-Hòn đá ném xuống nước chìm dụ cho người làm ác không niệm Phật. 100 hòn đá dụ cho nghiệp ác từ nhiều kiếp của chúng sanh, thuyền dụ cho nguyện lực của Phật A Di Đà vậy.

Vua khen ngợi : Lành thay ! Lành thay !

Bấy nhiêu đó đủ chứng minh đời nghiệp vãng sanh là có căn cứ vì đã dựa vào ý kinh.

Gọi T là cái Ta hay cái phàm ngã của người Phật tử Tịnh Độ lúc lâm chung. T chịu tác dụng của 2 lực :

- Vec-tơ N là nghiệp lực sẽ lôi kéo T về 6 nẻo luân hồi.
- Vec-tơ A là nguyện lực của Phật A Di Đà kéo T về Cực Lạc (C)
- Đây là một bài toán lực học đơn giản. Lực tổng hợp là đường chéo TC' của hình bình hành có các lực N và A là cạnh. Theo hình vẽ, C-C' là Cực Lạc, nếu $N = 0$ thì C' sẽ trùng vào C, đó là phẩm vị cao nhất trong 9 phẩm của cõi Tịnh Độ. N càng nhỏ thì C' càng gần C nghĩa là phẩm vị càng cao.



T tượng trưng cho người Phật tử bình thường như chúng ta, chắc hẳn trong quá khứ đã tạo nhiều nghiệp thiện cũng như ác. T đã được đưa về C' phẩm thấp nhất trong 9 phẩm của cõi Tịnh Độ và phải chờ 12 đại kiếp để được nghe pháp diệt tội.

Chú thích : **Kiếp** : Một khoảng thời gian rất dài. Một kiếp lớn có 4 trung kiếp. Một trung kiếp có 20 kiếp nhỏ. Một kiếp nhỏ có 16.800.000 năm. Một kiếp trung có 336.000.000 năm. Và một đại kiếp có 1.344.000.000 năm.

IV. Chữ Tín Trong Đạo Phật.

Tất cả các tôn giáo đều đề cao đức tin. Tin vào Giáo chủ của mình, tin vào giáo lý mà ngài đã giảng dạy. Đạo Phật cũng không ngoài thông lệ đó, bằng chứng là ba bước căn bản để đi vào Phật đạo là : Tín , Nguyện, Hạnh thì

chữ Tín được xếp hàng đầu. Vì đâu mà chúng ta tin ? Phong tục tập quán có thể làm cho chúng ta tin. Chẳng hạn lệ kiêng cử ;

- ra ngõ gập gãi
- chớ đi mừng bầy, chớ về mừng ba
- không quét nhà trong 3 ngày Tết.

Chúng ta ngày nay ai cũng biết tảo hôn là một hủ tục, nhưng ngày xưa dưới chế độ phong kiến người ta tin vào câu :”Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy” là một mệnh lệnh bất khả kháng cho nên đã gây ra biết bao bi hài kịch mà ca dao còn ghi lại :

*Bồng bồng công chồng đi chơi
Qua nơi vũng lội đánh rơi mất chồng.*

Con người là một động vật xã hội. Xã hội đã tin tưởng điều gì thì con người tin tưởng điều ấy, nếu không muốn bị loại trừ. Thí dụ xã hội đã quy định quả này là quả ót, ta không thể tự ý gọi nó là cam hay xoài.

Chúng ta có thể tin do bị tuyên truyền. Tăng Sâm là một người hiền, có người trùng tên với Tăng Sâm giết người. Hàng xóm chạy lại báo với mẹ ông :

-Tăng Sâm giết người !

Bà mẹ không tin, vẫn bình thản ngồi dệt cửi. Lát sau, có người khác đến báo :

-Tăng Sâm giết người !

Bà mẹ vẫn không tin.

Lát sau nữa lại có người đến báo :

-Tăng Sâm giết người !

Bà mẹ kinh hoàng, bỏ khung cửi mà chạy.

Chúng ta có thể tin do sự lý luận. Thí dụ câu “Tôi sẽ phải chết”. Chúng ta tin điều đó vì chúng ta dựa vào tam đoạn luận :

Là người ai cũng phải chết.

Tôi là người.

Vậy tôi sẽ phải chết.

Chúng ta cũng có thể tin do sự thực nghiệm. Thí dụ đun nước nhiều lần đến 100 độ, ta đều thấy nước sôi, nên chúng ta tin rằng nước sôi ở 100 độ.

Như trên đã nêu, lòng tin vào phong tục, tập quán, xã hội, tuyên truyền đều có thể sai lầm, chỉ có dựa lý trí và thực nghiệm thì lòng tin mới không sợ bị đặt sai chỗ.

Trong Phật giáo, chữ Tín đặc biệt được xây dựng trên nền tảng trí huệ. Kinh sách còn ghi :

Một hôm kia, Đức Phật đi ngang một làng nọ. Dân làng đón ngài để hỏi :

- Bạch ngài, có nhiều nhà tu đến đây thuyết pháp, ai cũng cho rằng chỉ có giáo lý của họ là đúng, còn tất cả giáo lý của người khác đều sai. Chúng tôi hoang mang không rõ ai sai, ai đúng ?

Và Đức Phật trả lời :

- *Các ông hoài nghi là phải, các ông đừng để ai dẫn dắt mình. Đừng tin theo những kẻ lý luận hay dù người đó là bậc thầy của mình. Chỉ khi nào các ông thấy việc gì thuận với mình, tốt với mình mà không hại cho người thì hãy nhận mà theo, ngược lại nếu không hợp, giả dối, xấu xa thì hãy từ chối và xa lánh.*

Một lần khác ngài cũng nói :

- Tin ta mà không hiểu ta là bài báng ta vậy !

Theo pháp sư Huệ Minh, một vị thiền sư Trung Hoa cận đại thì chữ Tín trong đạo Phật có một quá trình như sau : bất tín → nghi tín → thiên tín → thâm tín → định tín → chân tín.

1/ Bất tín : chúng sanh vì nghiệp chướng quá nặng nề, tích lũy từ muôn kiếp nên không tin mình có Phật tánh, mình có thể thành Phật. Đức Phật đã chẳng từng nói **“Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”** đó sao ?

2/ Nghi tín : Người mới tu nay gặp thiện duyên liền tăng niềm tin, mai gặp ác duyên lại sanh nghi hoặc. Hễ một niệm khởi thì vô biên nghiệp lực tới làm chướng ngại.

3/ Thiên tín : Lòng tin hơi hợt, gặp hoàn cảnh hiểm hóc liền mất lòng tin.

4/ Thâm tín : Đã tin Phật nhưng còn ngờ pháp, ngờ tăng. Nay tin theo thầy này học Thiên, mai quy y thầy khác học Mật, một lại theo thầy khác nữa học Tịnh.

5/ Định tín : Tin vào Phật, pháp, tăng nhưng gặp nghịch cảnh vẫn bị dao động.

6/ Chân Tín : Lòng tin phối hợp với Chân Như, Chân Như là như như bất động, thanh tịnh vô tướng, lúc đó tự tâm và Phật, pháp, tăng tâm tâm tương ứng, tức tức tương quan. Kinh Kim Cương có nói “Tín tâm thanh tịnh, tức sanh thực tướng”. Lòng tin lúc đó mới đạt tới tột cùng vậy.

V. BIỂU TƯỢNG HOA SEN TRONG PHẬT GIÁO.

Hoa sen là một biểu tượng lâu đời nhất và cũng phổ thông nhất được sử dụng trong Phật giáo. Tại Việt Nam, biểu tượng hoa sen đã được dùng từ đời Lý, bằng chứng là ngôi chùa Diên Hựu, thường được gọi là chùa Một Cột, ở Hà Nội, là một kiến trúc tuy nhỏ bé nhưng là một công trình đầy sáng tạo của tổ tiên chúng ta. Toàn thể ngôi chùa được mang trên một cái cột, dựng trong một cái hồ nhỏ. Toàn thể tượng trưng cho một đóa sen nở trên mặt hồ.



Theo sử chép chùa Một Cột ở xã Nhất Trụ, huyện Vĩnh Thuận. Thuở xưa đất ấy bỏ hoang, chưa có xóm trại. Khi Cao Biền sang đô hộ An Nam bảo đây là chỗ sườn rồng chạy, sai đóng một cột đồng vào đó, cắt đứt long mạch. Về sau dần dần thành xóm làng gọi là xã Một cột. Vua Lý Thánh Tông tuổi đã cao chưa có người nối nghiệp, đêm mộng thấy đến thôn Một cột, thấy Quán Thế Âm Bồ Tát gọi vua bảo :

-Đất này rất linh, cột đồng làm thương tổn đến long mạch đã lâu đời rồi, nên kíp huỷ đi thì vận nước mới được lâu bền, bằng không thì hết rồi đây !

Nói xong vờ vua lên đài vàng, ẵm tiên đồng ban cho.

Tỉnh mộng vua sai xây chùa phía tây làng để thờ đức Quán Thế Âm Bồ Tát, đổi niên hiệu là Diên Hựu, nhân đây gọi tên chùa là Diên Hựu, huỷ bỏ đồng trụ. Năm sau quả nhiên sinh hạ hoàng tử.



Chùa Diên Hựu (Một Cột)

Nhưng hoa sen biểu tượng cái gì ? Theo các nhà nghiên cứu Phật học, hoa sen tượng trưng cho sự tinh khiết, xuất thế và từ bi. Thật vậy, dù mọc trong bùn nhơ nhưng hoa sen vẫn giữ được hương thơm, vẻ đẹp tinh khiết như đã được mô tả trong câu ca dao :

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Tương tự như hoa sen mọc trong bùn, nhưng được cọng sen đưa lên khỏi mặt nước và nở ra ở trên không, Đức Phật Thích Ca cũng sinh ra trong thế giới Ta Bà đầy tục lụy, nhưng ngài đã vượt thoát mọi ràng buộc, thử thách để trở thành bậc chánh đẳng, chánh giác.

Câu mật chú **ÔM MANI BÁT DI HỒNG** của Bồ tát Quán Thế Âm có nghĩa là : Vật báu trong đoá hoa sen. Ở đây vật báu (Bát di) là chỉ Kim Cương Giới, còn hoa sen (Mani) chỉ Thai Tạng giới.

Như vậy câu mật chú này diễn tả sự kết hợp của thân và tâm. Các Phật tử thường chúc nhau *thân tâm thường an lạc* là cũng do quan điểm này.

Trong hội họa Phật giáo, hoa sen thường được vẽ có 8 cánh tượng trưng cho bát chánh đạo : *chánh ngữ, chánh mạng, chánh nghiệp, chánh niệm, chánh tinh tấn, chánh định, chánh kiến, chánh tư duy.*

Cọng sen được vẽ toả 3 hay toả 5. Toả 3 là tượng trưng cho 3 đức tánh của Đức Phật là : đại hùng, đại lực và đại từ bi. Toả 5 là tượng trưng cho 5 trí : *đại viên cảnh trí, bình đẳng tính trí, diệu quan sát trí, thành sở tác trí, pháp giới thể tánh trí.*

Trong ngành điêu khắc, Phật giáo nguyên thủy tạc những pho tượng Phật đứng trên mặt đất, biểu thị bản chất nhân loại của ngài. Trái lại trong Phật giáo đại thừa các pho tượng Phật đều đứng hay ngồi trên một toà sen đang nở , biểu thị tính chất siêu phàm của ngài.

Hoa sen tiêu biểu cho từ bi thường được liên kết với Bồ tát Quán Thế Âm.

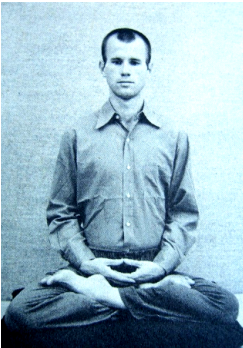


Tại Trung Hoa tượng Quán Thế Âm Bồ Tát thường cầm búp sen nơi tay phải và bình tịnh thủy nơi tay trái. Từ thế kỷ 6 trở về sau búp sen được thay thế bằng một bình đựng dương liễu hay chỉ một nhánh dương liễu. Ở Việt Nam, tượng Quán Thế Âm ngàn mắt, ngàn tay ở chùa Bút Tháp là một tác phẩm điêu khắc nổi tiếng, diễn tả lòng từ bi của ngài có ngàn mắt để soi thấu nỗi khổ của nhân loại và ngàn

tay để cứu vớt chúng sanh thoát khỏi trầm luân trong bể khổ. Tượng cũng được đặt trên một toà sen.

Thiền tông có 2 thế ngồi chính, đó là liên hoa toạ bộ (kiết già) và bán liên hoa toạ bộ (bán già).

Kiết già : Chân phải gác lên chân trái, chân trái gác lên chân phải. Chân



phải tượng trưng cho Kim Cương Giới, thế giới của chư Phật. Chân trái tượng

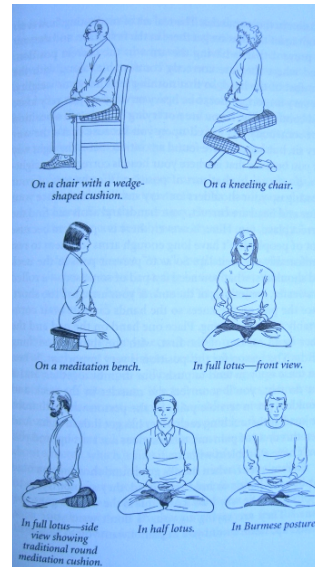
trung cho Thai Tạng Giới, thế giới của chúng sanh. Ý nghĩa của thế ngồi này là : chúng sanh phải tu hành để tiến lên Phật giới.

Thế ngồi Kiết Già

Bán già : Chân phải gác lên chân trái. Chân phải tượng trưng cho Chánh Đạo, chân trái tượng trưng cho Tà Đạo. Ý nghĩa của thế ngồi này là : chân lý bao giờ cũng thẳng gian tà.



Thế ngồi Bán Già



Vài cách ngồi Thiền theo Âu Mỹ

Đối với Tịnh Độ tông, thì ở cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, chúng sanh đều là Hoa Sen, vì do Hoa sen sanh ra, vì vậy Tịnh độ tông còn được gọi là Liên Tông.

Một bộ kinh quan trọng trong Phật giáo Đại thừa là bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Tại sao tên kinh lại có hoa sen trong đó ? Bộ kinh này nhằm khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến (cái biết của Phật). Cái biết này vượt khỏi tầm suy luận của chúng sanh nên được gọi là Diệu pháp, lại đem nó so sánh với Hoa sen (liên hoa), vì tuy nó ở trong thân vô thường của chúng sanh nhưng nó lại thường hằng, tương tự như hoa sen mọc trong bùn nhơ nhưng vẫn trong sạch. Trong kinh Pháp bảo Đàn, ngài Huệ Năng đã giảng rất rõ :

*-Phải hiểu Phật tri kiến là **tự tâm** chứ không phải chỉ Phật mới có. Vì thế ngu mê tạo tội là tự mở tri kiến chúng sanh mà chính tâm quán chiếu tự tánh, bỏ ác làm lành là tự mở Tri kiến Phật vậy.*

Theo một truyền thuyết của Phật giáo, sau khi giác ngộ dưới gốc Bồ Đề, Đức Phật Thích Ca ngần ngại, không muốn rao truyền giáo lý mà ngài đã tìm ra, vì nó quá khó hiểu đối với người đương thời. Nhưng qua một thị kiến (vision), ngài thấy nhân loại như những đoá sen : có những búp đã trồi lên đến ánh sáng, có những búp còn chìm sâu trong tuyệt vọng âm u, lại có những búp đã gần kề mặt nước, chỉ cần một chút giúp đỡ là được ra ngoài ánh sáng, nên cuối cùng ngài đã quyết định chuyển pháp luân để đưa những búp gần kề mặt nước, cũng như những búp còn chìm sâu trong bóng tối có cơ hội được vươn lên và nở ra dưới ánh mặt trời.



Tượng Đức Phật Thích Ca trạm trên đá vào thế kỷ thứ 2

VI. TỨ ĐẠI BỒ TÁT.

Trong kinh điển Phật giáo, Đức Phật nêu tên nhiều vị Bồ tát, nhưng có 4 vị được biết phổ thông trong dân gian đó là : Quán Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền và Địa Tạng. Bốn vị Bồ Tát này tượng trưng bốn phương diện của Phật pháp là : trí, hạnh, bi, nguyện. Văn Thù : trí, Phổ Hiền : hạnh, Quán Âm : bi, Địa Tạng : nguyện.

Về nguồn gốc theo kinh Bi Hoa : Quán Thế Âm là thái tử, Văn Thù là hoàng tử thứ 3, Phổ Hiền là hoàng tử thứ tư của vua Vô Tránh Niệm. Cả ba được Đức Phật Bảo Tạng thọ ký thành Phật. Còn Địa Tạng theo kinh Địa Tạng ngài là một thiếu nữ Bà La Môn, có mẹ khi đẻ Tam Bảo, bị đoạ địa

ngục. Cô cầu Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương được thấy mẹ khôn khổ trong địa ngục. Cô phát nguyện :

-Bao giờ địa ngục trống không tôi mới thành Phật.

Trong tranh thờ tại các chùa : Phật Thích Ca đứng giữa, Văn Thù đứng bên trái, Phổ Hiền đứng bên phải. Cách xếp đặt này mang ý nghĩa là Phật pháp vô biên, trí tuệ tuyệt đỉnh (đại trí) và rất thực tế (đại hạnh). Ngoài ra, 3 vị Bồ tát Quán Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền còn được vẽ chung trong một bức tranh và gọi là Tam đại sĩ. Quán Thế Âm được vẽ dưới dạng một người nữ, tay phải cầm nhánh dương liễu, tay trái cầm tịnh bình chứa nước cam lồ.

1/ Người nữ : ở Ấn Độ và Tây Tạng, hình tượng Quán Thế Âm là người nam. Người Trung Hoa và Việt Nam đã mẫu hoá ngài vì có tình thương nào bao la, thăm thiết hơn tình mẹ ?

2/ Nhánh dương liễu : Liễu mềm nên không bị gió thổi gãy, chỉ sự nhẫn nhục, nương theo cảnh nhưng không bị cảnh chi phối.

3/ Cam lồ : là những giọt sương. Khi đang khát mà được uống sẽ cảm thấy ngọt ngào vô cùng. Ở đây, cam lồ biểu thị lòng từ bi của Bồ tát Quán Thế Âm, đem bình an đến cho chúng sanh đang bị lửa phiền não thiêu đốt.

Bồ tát Văn Thù được vẽ dưới dạng một đồng tử, tóc bới 5 chòm, cầm gương và cưỡi trên lưng sư tử.



1/ Đồng tử : Tượng trưng sự trong trắng, 5 chòm tóc tượng trưng cho 5 trí : đại viên cảnh trí, bình đẳng tính trí, diệu quán sát trí, thành sở tác trí, pháp giới thể tánh trí.

2/ Gương : Chỉ trí tuệ Bát Nhã sắc bén như gương.

3/ Sư tử : Chúa sơn lâm, chỉ sự oai nghiêm, dũng mãnh.

Trong Mật tông thường vẽ ngài Phổ Hiền cầm một bông sen xanh biểu thị một trạng thái định, đó là “bất nhiễm chư pháp tam muội định”. Bồ tát Phổ Hiền được vẽ cưỡi voi trắng 6 ngà, 2 tay chấp lại.

1/Voi trắng : Ngày xưa voi là phương tiện chuyên chở tốt nhất, vì voi có sức mạnh nên có thể chở được nhiều người, ở đây chỉ hạnh nguyện to lớn của Bồ tát đưa nhiều chúng sanh thoát khỏi lục đạo luân hồi.





2/Sáu ngà : chỉ lục độ : bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Hình vẽ Bồ tát Địa Tạng là một tỳ kheo, tay phải cầm tích trượng 12 khoen, tay trái cầm một hạt minh châu.

1/ Tỳ kheo : chỉ người đã giác ngộ, có hạnh nguyện cứu độ chúng sanh.

2/ Tích trượng 12 khoen : Tiếng rung của các khoen va chạm nhau làm các sinh vật lành xa không bị hành giả dẫn lên khi hành cước, đồng thời báo cho gia chủ có tăng đến khát thực. Ở đây tích trượng 12 khoen biểu thị Bồ tát Địa Tạng lấy giáo lý 12 nhân duyên để cảnh tỉnh chúng sanh.

3/ Hạt minh châu : Chỉ trí tuệ Bát Nhã soi sáng ngục tối (vô minh), cứu chúng sanh đang bị giam cầm trong địa ngục.

Việc thờ cúng các vị Bồ tát này phổ thông đến nỗi người Trung Hoa đã Trung Hoa hoá họ bằng cách cho họ có nguồn gốc Trung Hoa.

Cuốn Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành chép Bồ Tát Quán Thế Âm là công chúa con vua Sở Trang Vương đời nhà Chu. Đương nhiên đây chỉ là chuyện bịa.

Cuốn Đạo Giáo Linh Nghiệm Ký chép Bồ tát Văn Thù là con một nhà phú hộ ở thành trường An, cha mẹ cho ở riêng một nhà tại vùng quê để chuyên tâm học hành. Nhưng cậu lại giao du với các thiếu niên trong vùng để săn bắn giết hại vô số chim muông, cầm thú. Ngày nọ có một đạo sĩ đến nhà cảnh cáo nếu còn sát sanh bừa bãi tất sẽ bị báo ứng. Văn Thù sợ hãi bèn sám hối. Đạo sĩ tức thời chân thân bay lên không, đứng trên toà sen truyền bí pháp cho Văn Thù để cậu có thể cứu đời. Văn Thù nghe lời làm thiện, lập cung điện cung phụng Thiên Tôn, sau đắc đạo thành Bồ tát. Đoạn văn trên rõ ràng là do đạo gia nguy tạo. Những danh từ đạo sĩ, Thiên Tôn (tức Thái Thượng lão quân) là danh từ Đạo giáo.

Trong dân gian cũng có truyền thuyết Văn Thù là người tỉnh Sơn Tây, từ nhỏ xuất gia tu ở Ngũ Đài Sơn. Nhưng đây chỉ là khẩu thuyết vô bằng. Chùa Phật ở Ngũ Đài Sơn, truy cứu trong lịch sử chỉ cùng lắm là đến triều Hán,

trong khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thế kỷ 1. Phật tử đã thờ ngài dưới danh xưng Diệu Cát Tường Bồ tát. (Trong Mật tông còn gọi là Đại Uy Đức Kim Cương Minh Vương).

Bồ tát Phổ Hiền theo truyền thuyết là người Tứ Xuyên tu hành ở núi Nga My.

Bồ tát Địa Tạng thì truyền thuyết cho rằng ngài là hoá thân của Kim Thiên Tử, cháu 5 đời của Bàn Cổ. Truy nguyên thì thuyết này có ghi ở Thần Di Kinh, tương truyền là do Đông Phương Sóc viết, nhưng các nhà khảo cứu cho rằng tác phẩm này do người ở đời Lục triều giả mạo là Đông Phương Sóc viết ra.

Phật tử Việt Nam thờ cả 4 vị Bồ tát trên, nhưng phổ thông hơn cả là Bồ tát Quán Thế Âm. Chúng ta cũng Việt hoá ngài, bằng chứng là trong tác phẩm Quán Thế Âm diễn ca, ngài thành đạo ở núi Hương Tích, Việt Nam. Truyện Quán Âm Thị Kính không biết do ai viết ra và vào lúc nào ? Nhưng chèo Quán Âm Thị Kính thì rất phổ thông vì vở này xử dụng rất nhiều lối hát trong dân gian như hát vìa, hát cách, hát đúm v . v . nên được dân chúng rất hoan nghênh. Và tục ngữ cũng đã ghi nhận chuyện này với câu : Oan thị Mầu ! hoặc : Oan Thị Kính !

Tuỳ theo trường hợp nổi oan ức là thật (Thị Kính) hay giả (Thị Mầu) mà xử dụng các câu tục ngữ trên.

VII. Thiên Ngữ.

Thiên ngữ là những lời nói diễn tả Thiên Tâm. Các tuyển tập Thiên ngữ chỉ ghi lại lời nói của các vị Thiên sư mà không cho biết một chi tiết nào khác.

Trong công án, chúng ta được đọc một mẫu chuyện ngắn trong đó có đôi thoại giữa các Thiên sư hay Thiên sư và môn đệ, cũng như bối cảnh của đôi thoại đó. Trong Thiên ngữ, không những bối cảnh bị loại bỏ, còn đôi thoại thì

đã trở thành độc thoại. Thiền rất kỵ ngôn ngữ văn tự. Dùng văn tự để ghi lại công án, thoại đầu, Thiền ngữ là một việc làm bất đắc dĩ.

Ngôn ngữ, văn tự ví như ngón tay chỉ mặt trăng, nhưng Thiền là mặt trăng chứ không phải là ngón tay. Thiền là phải tự mình chứng nghiệm.

Trong các tuyển tập Thiền ngữ cổ điển, Thiền ngữ được xếp theo số nét của chữ đầu tiên. Ví dụ : câu “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” được xếp vào nhóm một nét vì chữ nhất chỉ có một nét. Trong vài cuốn tuyển tập Thiền ngữ hiện đại người ta xếp Thiền ngữ vào các nhóm như động tịnh, thị phi, phạm thánh, v . v .

Thiền là siêu việt, vượt lên tất cả, nếu có phân loại là còn sai biệt, còn ở trong vòng đối đãi của thế giới nhị nguyên, vì vậy các tuyển tập Thiền ngữ cổ điển đã không làm công việc ấy.

Số lượng Thiền ngữ được ghi chép lại rất nhiều, chúng tôi chỉ trích dịch một số tiêu biểu, kèm theo lời giải thích của các nhà nghiên cứu Thiền học, phần sau là những Thiền ngữ không có lời giảng để độc giả tự suy gẫm.

A. Những Thiền ngữ có giải thích :

1. Ý tổ sư từ Tây sang : đại ý của Phật pháp là gì ?
2. Bản lai diện mục : chỉ tự tánh
3. Bước bước đều là đạo trường : mỗi cử động đều là tu hành.
4. Ngọc ở trong tay : ai cũng có Phật tánh, nhưng không tu thì không phát triển được.
5. Nhà nào chẳng có gió mát trăng thanh : Dù giàu, nghèo, đẹp, xấu, thiện, ác ai cũng có Phật tánh.
6. Năm tay cùng đi : chúng sanh ngoài cái ngã giả tạm, còn có chân ngã.
7. Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác : bỏ thế giới nhị nguyên đối đãi để vào thế giới nhất nguyên.
8. Bùn nhiều Phật to, nước lớn thuyền cao : càng nhiều phiền não thì sự giác ngộ càng thâm sâu.
9. Vóc nước trắng trong tay, nghịch hoa hương vương áo : chỉ người (chủ thể), cảnh (khách thể) là một. Đó là cảnh vô tâm tam muội của thiền giả.
10. Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay : câu này dẫn thiền giả vào thế giới vô phân biệt.
11. Hoa núi nở đẹp như gấm, nước khe trong xanh : hoa núi, nước khe đều là biểu hiện của pháp thân.

12. Gió nhẹ thổi qua dặng thông, lại gần mới nghe rõ : chủ thể và khách thể dung hợp làm một.
13. Bóng trúc lay động không làm vẩn bụi trần : chỉ trạng thái vong ngã, cảnh không làm động tâm.
14. Vô sự là quý nhân : vô sự ở đây không có nghĩa là bình an, mà là không cầu Phật, cầu Đạo, không hướng ngoại cầu người, chỉ hướng nội tìm chân lý.
15. Phật bùn không độ nước, Phật vàng không độ lò, Phật gỗ không độ lửa, chân Phật ngồi trong nhà : phá trừ ngã tượng khiến chúng sanh không bị hình tướng bên ngoài làm mê hoặc tự tánh.
16. Không mưa hoa vẫn rơi, không gió tơ vẫn bay : do hiện tượng ngoại tại tưởng chừng như hoa rơi vì mưa, tơ bay vì gió, nhưng sự thực thì không mưa hoa vẫn rơi, không gió tơ vẫn vương vì đó là luật vô thường.
17. Lá sen tròn tròn tròn như gương,
Củ ấu nhọn nhọn nhọn như trùy : lá sen và củ ấu có hình dạng sai biệt (tròn, nhọn nhưng đều ở trong nước. Mặt nước tượng trưng cho bình đẳng. nếu tâm có sai biệt thì là rơi vào biên kiến.
18. Vạn dặm không tác cỏ : hình tượng hoá cảnh giới ngộ đạo hư vô không tịch của diệu cảnh tự tánh.
19. Ngoài giáo truyền riêng : không bị một chủ trương giáo điều nào trói buộc.
20. Trên trời, dưới trời chỉ có ta là hơn cả : cái ta ở đây không phải là cái ta phàm ngã mà là chân ngã hay tự tánh.
21. Người cầm nắm mộng chỉ mình biết thôi : người thể nghiệm chân cảnh không thể dùng lời mà giải thích được.
22. Như người uống nước nóng lạnh tự hay : những kinh nghiệm Thiên phải tự mình thể nghiệm, không nhờ ai được.
23. Nàng dâu mới cưới lừa, mẹ chồng nắm dây cương dắt đi : mẹ chồng và nàng dâu đều vô tâm, cái vô tâm ấy là Phật tâm.
24. Nhà nghèo chưa là nghèo : nghèo vật chất chưa là nghèo, nghèo tinh thần mới là nghèo.
25. Trời vào thu có thể nghe được tiếng đá thì thầm : trong Thiên ngữ đá chỉ tâm đã thoát ly trí thức và trí tuệ.
26. Đừng vọng tưởng : vì vọng tưởng gây ra phiền não.

27. Mây vô tâm ra khỏi hang : vô tâm ở đây chỉ vong ngã, nghĩa là tiểu ngã đã thăng hoa thành đại ngã.
28. Gập khó mới biết lòng trượng phu : đề cao đức nhẫn nại .
29. Biết đủ : chúng sanh vì lòng tham không đáy, nên tăng trưởng tội ác, người tu chịu nghèo, chỉ lấy huệ làm cứu cánh sự nghiệp.
30. Niết bàn diệu tâm : khi tâm đã trừ khử mọi phiền não trở thành thanh tịnh (Niết bàn) thì đó là cảnh giới không thể dùng lời mà diễn tả được nên gọi là diệu tâm. Vậy Niết bàn diệu tâm là Thiên tâm.
31. Chánh pháp nhãn tạng : chánh là siêu việt thiện ác, pháp là Phật, tâm, nhãn dùng tâm Phật mà xem xét, tạng là Phật tâm bao hàm mọi Thiên pháp, tóm lại chỉ Đại thừa Phật giáo.
32. Đây đường là thánh nhân : ai ai cũng là Phật.
33. Năng sở đều quên : siêu việt tự, tha, vật ngã.
34. Không ngồi là Phật, ngồi không là Phật : pháp thân không có hình tướng.
35. Phật không tri kiến, tri kiến là ma : tri kiến là vọng, lìa vọng là Phật.
36. Cá nhỏ nuốt cá lớn : siêu việt to, nhỏ.
37. Ngoảnh mặt về Nam nhìn Bắc đẩu : siêu việt không gian.
38. Ông Trương uống rượu, ông Lý say : siêu việt lý luận.
39. Một tác lông rùa nặng 7 cân : siêu việt tri kiến.
40. Gập Phật giết Phật, gập tổ giết tổ : siêu việt phạm thánh.

B. Những câu Thiên ngữ để độc giả suy ngẫm :

41. Trâu sắt đẻ trứng đá.
42. Thỏ cái mang thai đẻ ra hổ.
43. Lông rùa dài, sừng thỏ ngắn.
44. Thỏ, ngựa có sừng. Trâu, dê không sừng.
45. Trên cây cá chép ngoác miệng cười.
46. Ôm nợ mắng Thích ca, say rượu mắng Di Lặc.
47. Chẳng niệm Phật Di Đà, nam mô que cứt khô.
48. Nấu Phật, nấu tổ.
49. Duy Ma lười mở miệng, trên cành cây một con ve kêu.
50. Người gỗ không sợ sư tử rống.
51. Nửa đêm người gỗ nói, chẳng cho ai hay.
52. Ngựa gỗ hý gió, trâu bùn gào trăng.

53. Gà gổ gáy nửa đêm, chó rom sủa trời sáng.
54. Núi Nam đánh trống, núi Bắc khiêu vũ.
55. Đỉnh núi cô đơn người khó tới, chỉ thấy mây trắng bay tới lui.
56. Núi xanh vốn không động, mây trắng tự đến đi.
57. Sau cơn mưa, núi xanh lại càng xanh.
58. Một cơn mưa thấm nhuần hàng sa thế giới.
59. Mưa nhỏ ướt áo, nhìn không thấy. Hoa rụng xuống đất tiếng chẳng nghe.
60. Mưa xuống khóm trúc, gió thổi rặng tùng đều là giảng thiên.
61. Vạn dặm không mây, một mảnh trăng tròn.
62. Vạn dặm mây trắng, một vùng nhật hồng.
63. Một đám mây trắng phủ miệng hang, bao nhiêu chim lạc lối về tổ.
64. Đêm qua gió lạnh nổi, gom lại sương sáng nay.
65. Đêm vắng nước lạnh cá không đớp, thuyền chài trở về chứa đầy ánh trăng.
66. Đêm lạnh bên giếng nghe tiếng lá rụng, e mùa thu đã về trên cây Ngô đồng.
67. Đêm vắng suối gàn, sân lạnh trăng sáng tỏ.
68. Hôm qua là bạn, hôm nay là thù. Hôm qua là hoa, hôm nay là bụi.
69. Ngày lại ngày mặt trời mọc ở phương Đông. Ngày lại ngày mặt trời lặn ở phương Tây.
70. Một nhụy hoa mai, thơm 3 ngàn thế giới.
71. Hoa nở nhiều gió mưa, đời người nhiều ly biệt.
72. Người cầm ăn mướp đắng.
73. Người cầm ăn mật.
74. Người cầm ăn hoàng liên.
75. Trăng mọc trên biển không cho bóng, cá dong chơi tự lạc đường.
76. Trăng sáng tự đến đi, không người dựa lan can.
77. Trời sáng cùng mây trắng, nước chảy cùng ánh trăng.
78. Một trận gió Tây tới, hai ba chiếc lá rơi.
79. Gió thổi liễu ở bờ phía Nam, mưa rơi xuống hoa sen ở bờ phía Bắc.
80. Gió đưa tiếng suối đến bên gối, trăng rời bóng hoa đến bên cửa.
81. Đời người chẳng quá trăm, buồn rầu quá ngàn.

VIII. Ý Nghĩa Của Thủ Ấn Trong Phật Giáo

Danh từ **Thủ Ấn** được dịch từ Mudra trong Phạn ngữ hay Muddika trong Pali ngữ. Các nhà khảo cứu ban đầu có người chú ý đến ngón tay và dịch là **Chỉ hiệu**, có người chú ý đến bàn tay và dịch là **Thủ hiệu**, có người lại chú ý đến động tác của tay và dịch là những động tác thần bí. Dần dà, mọi người đồng ý và dịch là **Ấn**. Người Pháp dịch là Sceau và người Mỹ dịch là Seal. Nhưng Thủ Ấn là gì ? Theo các nhà học giả : Thủ Ấn là cách sắp xếp những ngón tay và bàn tay theo một thể thức nhất định để diễn tả một ý nghĩa hay một biểu tượng.

Ở Việt Nam chúng ta thường được nghe những từ ngữ : bắt ấn, bắt quyết và thường là chúng ta liên tưởng đến những ông thầy pháp vẽ bùa, bắt ấn xua tà, đuổi quỷ, sai bảo âm binh v . v .

Như vậy, mặc nhiên chúng ta đã liệt thủ ấn vào loại những nghi thức mê tín, dị đoan. Thực ra, Thủ Ấn có một vai trò rất quan trọng trong các nghi lễ Phật giáo. Thí dụ khi đi chùa lễ Phật, chúng ta chấp 2 tay lại lễ Phật. Đó là một Thủ Ấn có tên là Kim Cương Hợp Chương Ấn.

Ở Trung Hoa, Ấn đã được dùng từ đời nhà Thương (thuộc thời Tam Đại : Hạ, Thương, Chu), được khắc trên những đồ đồng mà các nhà khảo cổ đã khai quật được. Ấn được dùng với ý niệm chứng nhận thẩm quyền. Thí dụ trên các văn kiện có đóng ấn, chứng tỏ đây là bản văn thật, không phải giả. Hơn nữa, trong Pali ngữ MUDDIKA bắt nguồn từ MUDDA, có nghĩa là thẩm quyền. Ý nghĩa này rất rõ rệt trong sự tích niệm hoa vi tiêu của Thiền tông :

Tại pháp hội Linh Thứu, Đức Phật giơ lên một cành hoa và không nói gì cả. Đại chúng im lặng ngơ ngác, chỉ có ngài Ca Diếp là mỉm cười. Đức Phật nhìn Ca Diếp bảo :

-Tôi có chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, chẳng lập văn tự, ngoài giáo truyền riêng, nay giao phó cho ông.

Đó là Phật đã truyền tâm ấn cho ngài Ca Diếp bằng các tâm tâm tương ứng, hay nói một cách khoa học hơn như tác giả Tịnh Liên : Đức Phật đã lấy ngay những luồng ba động quang minh cực kỳ vi tế, cực kỳ mãnh liệt và thần tốc của diệu tâm để in lên những luồng ba động tâm thức của đệ tử, khiến cho tâm thức của vị này trở thành ly cấu hơn, thanh tịnh hơn, vi tế hơn, và thần tốc hơn . . . do đó đắc pháp.

Vẫn theo các nhà nghiên cứu : Thủ Ấn dùng trong các nghi lễ Phật giáo bao hàm 2 ý nghĩa :

1. Xác định giáo lý của Đức Phật là chân thật.
2. Xác định nghi lễ đang cử hành có hiệu lực.

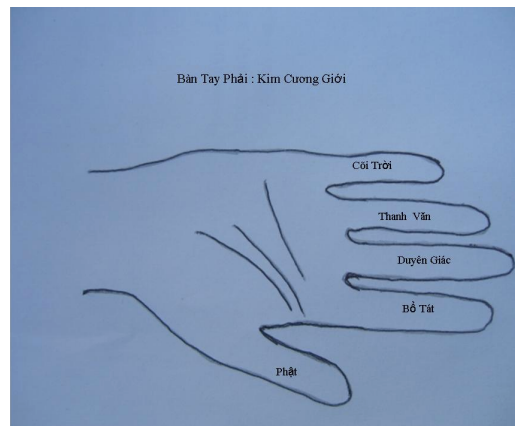
Nhưng Thủ Ấn do đâu mà ra ?

Có người cho rằng Thủ Ấn bắt nguồn từ những động tác tự nhiên mà ra, thí dụ khi từ chối một việc gì thì ta xua tay. Có người lại cho rằng Thủ Ấn là để diễn tả một sự kiện nào đó trong truyền kỳ Phật giáo. Vì sao sự sắp xếp của 2 bàn tay để tạo nên Thủ Ấn lại mang ý nghĩa quan trọng như thế ? Các nhà nghiên cứu cho biết trong Phật giáo 2 bàn tay là biểu tượng của một tiểu vũ trụ. Tay phải là Kim Cương Giới, thế giới của chư Phật. Tay trái là Thai Tạng Giới, thế giới của chúng sanh.

Mười ngón tay là thập giới.

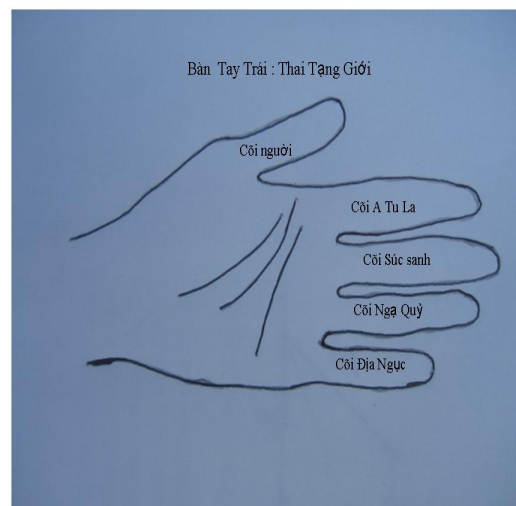
Ở bàn tay phải :

- ngón út là cõi trời,
- ngón áp út là cõi Thanh Văn,
- ngón giữa là cõi Duyên Giác,
- ngón trở là cõi Bồ tát,
- ngón cái là cõi Phật.



Ở bàn tay trái :

- ngón út là cõi địa ngục,
- ngón áp út là cõi Nga quý,
- ngón giữa là cõi súc sanh,
- ngón trở là cõi A Tu La,
- ngón cái là cõi người.



Sau đây là ý nghĩa sơ lược của một vài Thủ Ấn :

金 岡 合 掌 印

Kim Cương hợp chưởng ấn.

Hai bàn tay chắp lại, giữ thẳng đứng ngang ngực. Hai bàn tay tượng trưng cho thế giới nhị nguyên, đối đãi có tốt xấu, có hiền dữ, có Phật, có chúng sanh. Khi hai bàn tay chắp lại làm một, tượng trưng cho thế giới nhất nguyên, ở đó không còn tốt xấu, hiền dữ, Phật, chúng sanh. Tất cả chỉ là một, đó là tánh chẳng hai hay Phật tánh vậy.

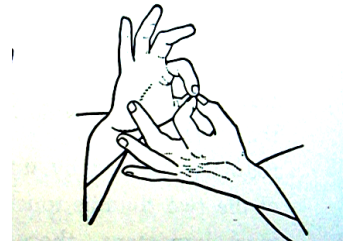


轉 法 輪 印
Chuyển pháp luân ấn

Bàn tay phải để ngang ngực, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón trỏ và ngón cái giao nhau tạo thành một vòng tròn (pháp luân)

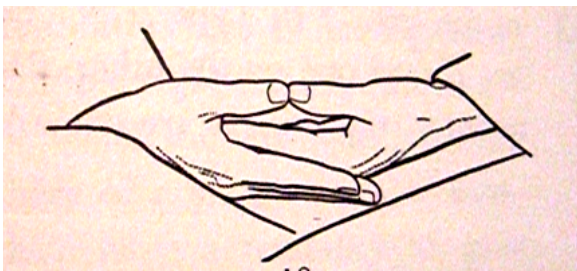
Bàn tay trái cũng làm như vậy, nhưng lòng bàn tay hướng vào trong.

Chuyển pháp luân ấn diễn tả Phật Thích Ca, sau khi giác ngộ đã giảng pháp lần đầu tiên ngay tại dưới gốc cây Bồ Đề, nơi được gọi là Bồ Đề Đạo Tràng. Đó là pháp hội Hoa Nghiêm mà hội chúng chỉ gồm các bậc Trời, Quỷ thần, Bồ tát, Thiên Long Bát Bộ. Trong pháp hội này Đức Phật dùng thị hiện báo thân Tỳ Lô Giá Na để chuyển pháp luân. Sau đó ngài rời Bồ Đề Đạo Tràng để đến vườn Lộc Uyển ở thành Benares để giảng về Tứ Diệu Đế cho nhóm người đồng tu với ngài trước kia là bọn ông Kiều Trần Như. Trong pháp hội này ngài dùng Ứng Thân mà thuyết giảng. Đây là lần chuyển pháp thứ nhất cho nhân loại. Pháp hội chỉ gồm có 5 người mà sau đó đều đắc quả vi A La Hán.



定 印
Định ấn

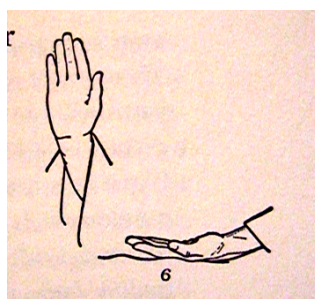
Bàn tay trái để ngang rốn, mở ra. Bàn tay phải cũng mở ra và đặt lên trên bàn tay trái. Hai bàn tay sắp xếp như vậy biểu thị sự đè nén những tư tưởng vọng



động đê thiên giả có thể an định tâm trí mà theo đuổi việc tìm kiếm chân lý. Theo các nhà khảo cứu, Thủ Ấn này đã được chính Đức Phật Thích Ca sử dụng trong đêm thành đạo để chiến thắng Ma Vương và tìm được con đường giải thoát.

施 無 畏 印
Thí vô úy ấn.

Bàn tay mặt giơ lên, lòng bàn tay hướng ra ngoài. Bàn tay trái hạ xuống, lòng bàn tay cũng mở ra và hướng lên trên. Bàn tay phải biểu thị sự không sợ sệt, bàn tay trái biểu thị sự bố thí.



Ấn này nhắc lại sự tích em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa xưa con voi say đến hại Phật, nhưng Phật giơ tay lên không những ngăn voi dữ xông lại mà còn làm cho nó trở nên hiền dịu. Trong nghi thức Phật giáo, thì ấn này dùng để ban sự vô úy cho chúng sanh.

Thủ ấn này giúp Phật chống lại voi dữ thì cũng sẽ giúp chúng sanh chống lại những trở ngại của cuộc đời.

IX. Tâm Kinh Qua Cách Nhìn Của Môn Luận Lý Học.

Tâm Kinh là bản kinh ngắn, gọn, cô đọng nhất trong văn học Phật giáo. Có thể nói nó là bản tóm tắt triết lý của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, gồm tất cả những bộ kinh nói về tánh không, như kinh Kim Cương Bát Nhã, Văn Thù Bát Nhã, . . .

Có tất cả 8 bản Hán dịch, mà bản cổ nhất là của ngài La Thập (đời Hậu Tấn), bản cổ thứ 2 là của ngài Huyền Trang (đời Đường). Bảy bản dịch đã đi vào quên lãng, chỉ có bản của ngài Huyền Trang là còn được tụng đọc cho đến ngày nay. Không chỉ Phật tử Trung Hoa mà Phật tử các nước Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn đều yêu mến bản dịch này.

Bản kinh có 260 chữ, một vài nơi có thêm 2 chữ nhất thiết trong câu : “viễn ly *nhất thiết* điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn “ nên kinh thành 262 chữ. Theo truyền thuyết thì một vị đệ tử ở Không Tuệ Tự, Ích Châu đã dạy

cho Huyền Trang bài kinh này để hộ thân khi biết ông có ý sang Tây Trúc để thỉnh kinh. Một lần gặp một bọn cướp bên một bờ sông, chúng trói ông lại và sắp sửa sát hại, Huyền Trang đọc bài Tâm Kinh và nhắm mắt chờ chết. Bỗng nhiên sóng gió nổi lên ùng ùng, trời tối sầm lại, bọn cướp hoảng sợ cho ông là thánh tăng vội vứt gươm, dao và quỳ xuống xin quy y.

Một lần khác gặp cơn bão cát ở sa mạc, ông bị lạc đường, người ngựa đều mệt mỏi. Ông xuống ngựa, ngồi nghỉ và đọc thầm bài Tâm Kinh, rồi mệt mỏi quá ngủ thiếp đi, trong mộng ông thấy Bồ tát Quán Thế Âm tay cầm nhánh dương liễu nhúng vào tịnh bình đựng nước cam lồ rồi vẩy vào người ông. Ông thấy toàn thân mát lạnh bèn choàng tỉnh dậy, thì ra một cơn gió lạnh vừa thổi qua. Ông thấy con ngựa già vẫn quanh quẩn bên cạnh. Ông bèn lên ngựa và để nó dẫn đi. Theo quán tính con ngựa tìm được một ốc đảo có cỏ non cho ngựa và có nước mát cho người. Như thế Huyền Trang mới có thể sống sót và tiếp tục lên đường.

Đã có nhiều người khảo luận từng chữ, từng câu bài kinh này như các tác giả Thích Thanh Từ, Chánh Trí, Dương Đình Khuê, Ngô Không, v . v . Theo tác giả Chánh Trí thì bài kinh này gồm 5 quyết đoán, gọi là quyết đoán vì đó là sự thực, tin hay không nó vẫn như thế, biện luận làm gì ? Chúng tôi mạn phép không đồng ý vì thấy đây là một bài thuyết minh về tánh không mà lý luận rất rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ.

Bài kinh có thể chia làm bốn đoạn.

Đoạn 1.

Khi Bồ tát Quán Tự Tại tu hành sâu xa Bát nhã Ba la mật đa, rồi liền thấy năm uẩn là không, nên vượt qua mọi khổ ách.

Chúng ta có thể diễn đoạn này bằng phương trình sau :

$$\text{Con người} = \text{thân} + \text{Tâm} = 0$$

Thay những thuật ngữ của Phật giáo vào phương trình trên ta có phương trình (1) : **Ngũ uẩn = Sắc + (Thọ + Tưởng + Hành + Thức)**

Đoạn 2 .

Này ông Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như vậy.

Đoạn này Đức Phật chứng minh Thân (Sắc) và Tâm (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là không.

Ngài đưa ra một chuẩn đẳng thức và một đẳng thức như sau :

$$S \neq 0 \quad (1)$$

$$S = 0 \quad (2)$$

Ngài nói sắc chẳng khác không, vậy sắc là không.

Đây là nguyên tắc Đồng Nhất của môn Luận Lý học. : A là A thì A không thể là B. Sắc đã không khác không thì sắc phải là không.

Thọ, Tướng, Hành, Thức cũng chứng minh tương tự là Không, do đó không cần lập lại. Như vậy, chúng ta thấy Phật đã chứng minh Tâm (Thọ, Tướng, Hành, Thức) là Không bằng phương pháp loại suy.

Phương trình (1) và (2) thành :

$$5 U = 0 + 0 = 0$$

Tại sao chúng tôi gọi thức (1) là chuẩn đẳng thức ? Gọi là chuẩn đẳng thức vì nó chưa phải là đẳng thức, nhưng sẽ là đẳng thức. S chưa là 0, chứ không phải là sẽ không là 0. Để cho dễ hiểu ta lấy một ví dụ ta gọi S là thân đang sống, 0 là xác chết.

Thân đang sống \neq Xác chết.

Thân thể chúng ta đang sống chưa phải là xác chết, nhưng khi ta tắt hơi thở thì nó là xác chết.

Chuẩn đẳng thức (1) là S đang ở trên tiến trình tiến đến 0.

Đẳng thức (2) là quá trình đã kết thúc.

Đây là đúng trên mặt lý luận hình thức, nhưng trên phương diện triết lý đoạn trên bao gồm 4 định luật sau :

a/ Luật Nhân Quả :

Trong đẳng thức $S = 0$ thì

S là nhân và 0 là quả.

S là do nhân và duyên tụ lại mà có.

0 là do nhân và duyên chia lìa mà tan.

b/ Mở rộng luật Nhân Quả, chúng ta có định luật Duyên Khởi.

S không phải do một nhân, mà là do nhiều nhân duyên mà có. Thí dụ con người không phải chỉ do cha hoặc mẹ mà có, phải có sự phối hợp của tinh trùng của cha và trứng của mẹ để thành bào thai, rồi mẹ mới sanh ra ta. Luật Duyên Khởi được giảng trong kinh A Hàm. Định luật đó như sau : Cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt.

Để giản dị hoá chúng ta gọi cái này là A, cái kia là B, + là có, - là 0, \uparrow là sanh, \downarrow là diệt.

Định luật Duyên Khởi có thể tóm tắt trong bảng sau đây :

A	B
+	+ a
-	- b
↑	↑ c
↓	↓ d

Các phát biểu : a, b chỉ không gian tính của f (f là pháp)

c, d chỉ thời gian tính của f

Vì khi một vật có (a) thì nó sẽ chiếm một khoảng không gian.

Khi một vật sinh (c) và diệt (d) thì nó sẽ kéo dài trong một khoảng thời gian.

c/ Luật Vô Thường .

S không phải là luôn luôn cố định, nó bị thay đổi, khi nhân duyên tan thì nó trở thành không. Do đó S là vô thường.

d/ Luật Vô Ngã.

Luật Vô Thường áp dụng cho mọi sự vật. Ngã hay *cái tôi* cũng bị chi phối bởi định luật này nên Ngã là Không, nghĩa là Vô Ngã.

Xét đẳng thức (1) và (2) đã nói :

- Sắc chẳng khác Không
- Sắc tức là Không.

Là đủ rồi, tại sao Đức Phật lại phải nói thêm :

- Không chẳng khác Sắc
- Không tức là Sắc.

Nói như vậy theo lý luận Toán học chẳng là thừa ư ?

Chẳng hạn phương trình : $y = ax + b$

Ta đặt y ở bên phải hay bên trái thì phương trình trên cũng chẳng thay đổi gì.

Ở đây chúng ta thấy các đẳng thức ở trên giống một phản ứng Hoá học 2 chiều hơn, và phải viết dưới dạng :

$$S \leftrightarrow 0$$

Tại sao vậy ? Vì 0 ở đây không có nghĩa là rỗng không, không có gì cả. Trong cái không này có tiềm phục cái có, chỉ chờ nhân duyên đầy đủ nó lại

cho ra Sắc. Cái Không này được gọi là Chân Không Diệu Hữu. Điều này khiến chúng ta liên tưởng đến định luật bảo toàn Năng Lượng và câu nói của Lavoisier : “**Chẳng có gì mất đi, chẳng có gì tạo ra, chỉ có sự thay đổi trạng thái**”.

Đoạn 3.

Vì tướng của các pháp là Không, nên không có sanh diệt, sạch bản, thêm bớt. Không Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý; không Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc pháp. Không nhãn giới cho đến ý thức giới. Không có vô minh, cũng không có hết vô minh, không có già chết và hết già chết, không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo, không có trí cũng không có đắc.

Đoạn này có thể chia thành 2 tiểu đoạn :

a/ Vì tướng của các pháp là Không nên không có sanh diệt, sạch bản, thêm bớt.

Câu này có thể viết thành 2 đẳng thức ;

$$\mathbf{F} = \mathbf{0} \quad (3)$$

$$\mathbf{y}(\mathbf{F}) = \mathbf{0} \quad (4)$$

Trong đó F là pháp, y(F) là thuộc tính của pháp.

Trong Phật giáo, pháp là những gì ta có thể quan niệm được. Pháp có thể là một vật cụ thể, thí dụ cái bàn, cái ghế; có thể là một ý tưởng trừu tượng như lòng từ bi, bác ái; có thể không có thật như lông rùa, sừng thỏ. Tại sao Phật có thể phát biểu như trên ? Là bởi vì sau khi đã chứng minh bản thể các pháp : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều là Không, nên ngài đã qui nạp lại bản thể của pháp là Không. Pháp đã là Không thì làm gì còn sanh diệt, sạch bản, tăng giảm nữa ?

b/ Đoạn sau gồm bốn sự phủ nhận.

1/ *Không Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không mắt, mũi, lưỡi, thân ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp; không nhãn giới cho đến không ý thức giới.*

Căn là cơ quan để con người tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Trần là đối tượng của căn.

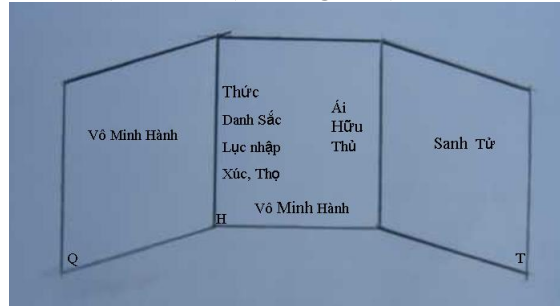
Thức là sự nhận biết.

Có 6 căn, 6 trần, 6 thức nên tất cả là 18 giới.

Đoạn kinh trên phủ nhận 18 giới, là phá ngã chấp.

2/ Không có vô minh cũng không có hết vô minh, không có già chết cũng không có hết già chết.

Đoạn này phủ nhận 12 nhân duyên. 12 nhân duyên có thể xếp trên 3 mặt phẳng Q (quá khứ), H (hiện tại) và T (tương lai).



Giai đoạn sinh mệnh hiện tại là kết quả của vô minh và hành của giai đoạn sinh mệnh quá khứ. Giai đoạn sinh mệnh hiện tại bắt đầu ở sinh và kết thúc ở tử; trong đó Thức, danh sắc, lục nhập, xúc thọ là vô minh và tạo tác thêm vô minh; ái, thủ, hữu là Hành và tạo tác thêm hành. Đó là nguyên do đưa đến sinh mệnh tương lai.

Đoạn này phá pháp chấp cho hàng Duyên Giác.

3/ Không có Khổ, tập, Diệt, Đạo.

Câu này phủ nhận Tứ diệu đế. Tứ diệu đế là :

- a. *Khổ đế* : đời là bể khổ.
- b. *Tập đế* : các chủng tử ngã chấp, pháp chấp là nguyên nhân của khổ.
- c. *Diệt đế* : là sự giải thoát.
- d. *Đạo đế* : là những pháp môn tu tập dẫn đến giải thoát.

Bốn đế này chia làm 2 cặp :

Cặp 1 và 2 : Tập là Nhân và Khổ là Quả. **Cặp này là Mê**

Cặp 3 và 4 : Đạo là Nhân và Diệt là Quả. **Cặp này là Ngộ**

4/ Không có Trí, cũng không có Đắc.

Câu này phủ định Lục Ba La Mật.

Sự phủ nhận Tứ Diệu Đế, 12 nhân duyên, Lục Ba La Mật (bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ) là để phá pháp chấp của các hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát.

Đoạn 4.

Bài kinh kết thúc bằng câu chú :

Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Các học giả Trung Hoa đã dịch câu chú này ra như sau :

度	啊	度	啊						
Độ	a !	Độ	a !						
向	彼	岸	度	過	去	啊			
Hướng	bi	ngạn	độ	quá	khứ	a			
大	家	一	同	向	彼	岸	度	啊	
Đại	gia	nhất	đồng	hướng	bi	ngạn	độ	a !	
快	快	證	到	菩	提				
Khoái	khoái	chứng	đáo	bồ	đề.				

Dịch nghĩa :

Qua đi ! Qua đi !

Qua bờ bên kia.

Mọi người cùng qua bờ bên kia !

Mau chóng chứng được Bồ Đề.

Theo ngài Long Thọ, mật chú có 2 công dụng :

1. Nắm giữ những điều lành đã tập được.
2. Không cho các điều ác nảy nở.

Có tác giả lại cho rằng mật chú có công dụng như một tiếng hét hay một gậy của các thiền sư khi giúp cho các đệ tử được khai ngộ.

Trên trục thời gian không có điểm khởi thủy cũng không có điểm tận cùng, ở một thời điểm t_1 nào đó do nhiều nhân duyên tụ hợp (trong đó có tứ đại : đất, nước, gió, lửa tạo nên sắc) con người xuất hiện trên thế giới này. Ở thời điểm t_2 do sự phân tán của các nhân duyên (trong đó có tứ đại) con người biến mất khỏi thế giới này. Như vậy con người không có tự thể đối với không gian, nó là vô ngã. $\Delta t = t_2 - t_1$ là giai đoạn sinh mệnh của con người. Trong giai đoạn này con người không cố định mà biến đổi từng giây phút theo tiến trình sanh, lão, bệnh, tử. Do đó, đối với thời gian con người là vô thường. Con người vừa vô thường, vừa vô ngã nên bản thể là không. Cái nguyên nhân làm

con người cứ tiếp tục từ đời này sang đời khác với một cái ngã giả tạm luôn biến đổi là Nghiệp. Làm sao chấm dứt được nghiệp thì mới thoát khỏi sự cuốn hút của lực đạo luân hồi. Đức Phật đã chỉ cho chúng ta con đường giải thoát bằng các pháp môn tiệm tu như Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, hoặc trực tiếp không qua các giai đoạn, tầng lớp nào bằng bài chú Bát Nhã.

X. Nhân Duyên Của Một Bài Thơ Đường

Phật giáo chủ trương trong tất cả mọi sự việc không thể có một nhân độc nhất sinh ra quả. Cần phải có nhiều nhân phụ, những nhân phụ ấy gọi là duyên. Thí dụ gieo một hạt cam, hạt nhân ấy không đủ để sinh ra trái cam, cần phải có đất, nước, không khí, ánh sáng mặt trời, phân bón, sự chăm sóc của người làm vườn . . . thì hạt mới nảy mầm, lớn lên thành cây rồi đơm hoa kết quả.



Bài thơ Đường “Phong Kiều Dạ Bạc” (楓橋夜泊) của thi sĩ Trương Kế (張繼) là một thí dụ.

Theo truyền thuyết thì Trương Kế sinh quán ở Tương Châu (tỉnh Hồ Bắc), thi trượt, trên đường trở về nhà. Đêm đó, ông nằm trên thuyền đậu ở bên Phong Kiều, trăng đã lặn, sương trời mịt mù, nhìn sang bên kia bờ dưới rặng phong xóm chài có vài ngọn đèn leo lét, có con quạ lẻ loi bay qua kêu lên những tiếng buồn bã. Đối cảnh sinh tình ông bèn làm hai câu thơ sau :

月	洛	烏	啼	霜	滿	天
Nguyệt	lạc	ô	đề	sương	mãn	thiên
江	楓	漁	火	對	愁	眠
Giang	phong	ngư	hoả	đối	sầu	miên

Tới đây thì ông cạn ý, nghĩ mãi không tìm ra hai câu kết thích hợp. Cùng lúc đó sư cụ ở chùa Hàn San đang đi bách bộ ở sân chùa cũng ngẫu hứng làm được hai câu :

初	三	初	四	月	曛	曠
Sơ	tam	sơ	tứ	nguyệt	mông	lung

不 似 金 鉤 不 似 弓
 Bát tự kim câu bát tự cung

Làm xong hai câu thơ, sư cụ cũng bí luôn. Lúc đó chú tiểu theo hầu sư cụ nhìn trăng trên mặt sông bỗng nảy ra ý thơ, bèn làm hai câu như sau :

誰 把 玉 環 敲 兩 段
 Thuỳ bả ngọc hoàn xao lưỡng đoạn
 半 沈 滄 海 半 懸 空
 Bán trầm thương hải bán huyền không.

Chú tiểu bèn trình hai câu thơ trên cho sư cụ. Sư cụ thấy hai câu của chú ghép vào ăn khớp với hai câu của mình thành một bài thất ngôn tứ tuyệt thì rất mừng. Sư cụ bèn vào Phật điện thắp hương lễ Phật và sai chú tiểu thỉnh một hồi chuông tạ ơn trời Phật đã khiến hai thầy trò làm được một bài thơ hay.

Toàn bài được dịch ra Việt ngữ như sau :

*Mông ba, mông bốn trăng mông lung
 Chẳng giống móc vàng chẳng giống cung.
 Ai đem vàng ngọc chia hai mảnh
 Nửa chìm đáy biển, nửa treo không.*

Không ngờ tiếng chuông chùa Hàn Sơn vắng tới thuyền Trương Kế, Trương Kế bèn lấy đó làm hai câu kết của bài thơ của mình :

姑 蘇 城 外 寒 山 寺
 Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự
 夜 半 鐘 聲 到 客 船
 Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Dịch ra Việt ngữ toàn bài như sau :

*Trăng lặn, quạ kêu trời ngập sương
 Đền chài, rặng phong sậu vẫn vương.*

*Thuyền ai đậu bến Phong Kiều đó
Có nghe chuông khuya chùa Hàn San ?*

Gần đây trên các tập san văn học, người ta ngoài hai địa danh Cô Tô và Hàn Sơn Tự của bài thơ có thêm nhiều địa danh khác nữa :

Ô Đề (qua kâu) xuất phát từ Ô Đề Thôn (xóm qua kâu).

Giang Phong : tên cũ của một ngôi chợ, cũng có người cho rằng đó là tên của hai cây cầu : Giang Kiều và Phong Kiều. Lời giải thích này có vẻ hợp lý vì nhan đề bài thơ là Phong Kiều dạ bạc.

Sầu Miên : có người cho là dẫn xuất từ Sầu Miên Thạch : là hòn đá Tây Thi đứng nhìn về cố hương. Có người lại cho rằng dẫn từ Sầu Miên Sơn, nhưng người ta đã dò tìm trên các bản đồ đời Đường cũng như các bản đồ đời nay thì không thấy có núi nào tên là Sầu Miên Sơn cả.

Những phát hiện này chẳng làm cho bài thơ hay hơn mà chỉ làm giảm đi. Nếu cứ hiểu theo lối thông thường từ xưa đến nay thì những từ ngữ trên diễn tả tình cảm của thi sĩ, cái buồn cô đơn, thất vọng của một thí sinh lạc đê trong một không gian mờ ảo lãng mạn, rồi được nghe từ xa tiếng chuông chùa Hàn San vọng lại như an ủi tác giả. Bài thơ trở nên bất hủ chính vì những tình cảm đó. Chùa Hàn San được xây vào thế kỷ thứ 6 thuộc đời Lương và có tên là Diệu Lợi Phổ Minh tháp viện. Đến đời Đường mới gọi là Hàn Sơn Tự, tên của một tăng sĩ, thi sĩ là Hàn San. Chùa cũng được gọi là Phong Kiều Tự vì ở gần cầu Phong Kiều. Qua nhiều biến đổi chùa được trùng tu nhiều lần, lần cuối là dưới trào Thanh, nên có kiến trúc kiểu nhà Thanh. Chù có bia đá khắc bài thơ Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế do Khang Hữu Vi viết.

Sau đây là một số bài hay đã dịch sang Việt ngữ bài thơ của Trương Kế :

- 1- *Qua kâu, sương toả trắng lui
Đèn chài cây bãi đối người nằm khô
Chùa đâu trên núi Cô Tô
Tiếng chuông đưa đến bến đò canh khuya.*

Ngô Tất Tố

- 2- *Qua kâu trăng lặn sương rơi*

*Lửa chài cây bãi đối người nằm co
Con thuyền đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

Trần Trọng Kim

3- *Trăng tà tiếng qua vắng sương rơi
Sầu đượm hang phong, giấc lửa chài
Ngoài lũy Cô Tô, chùa vắng vẻ
Nửa đêm chuông vắng đến thuyền ai.*

Trần Trọng San

4- *Trăng tà chiếc qua kêu sương
Lửa chài cây bến sầu vương giấc bỏ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

Nguyễn Hàm Ninh

XI. Pháp khí trong chùa : Chuông và mõ

Bất cứ một ngôi chùa nào cũng không thể thiếu chuông và mõ. Chuông và mõ là công cụ để chiêu tập đại chúng. Ngày nay chỉ còn chuông là giữ nhiệm vụ này còn mõ thì dùng để giữ nhịp khi tụng kinh.

A. Mõ. Theo truyền thuyết thì mõ được dùng từ đời Lương khởi xướng từ Phó Đại Sĩ, có thuyết khác lại bảo là từ đời Tuỳ bởi Sỹ Lâm. Có thuyết lại nêu lý do tạo mõ là do chuyện một ông tăng phá giới, tạo ác nghiệp phải đọa làm cá, sư phụ ông cầu siêu cho ông thoát thân cá, và để cảnh tỉnh người đời nên đã tạo hình cá trên mõ. Nhưng phần đông thì tin rằng cá ngày hay đêm đều mở mắt do đó tạc hình trên mõ để nhắc nhở các tu sinh nên chuyên cần tỉnh thức, tinh tấn đừng lười biếng, hôn trầm v . v .

Có mõ lại tạc thân cá đầu rồng ngụ ý cá vượt vũ môn biến thành rồng, phàm có thể biến thành thánh.

Tuyết Phong Nghĩa Tôn có một bài tụng về mõ như sau :

Tôi tạm làm mỗ gỗ
 Chịu khổ vì mọi người
 Khi chur tăng tới bữa
 Dùng chuy gõ bụng tôi
 Thân tuy mang vẩy cá
 Trong lòng một vật không
 Nếu còn chút dục vọng
 Nguyên chảng vào hồ trong.
 Thương thay cho cá gỗ
 Trời sinh, đất nuôi người
 Cơm cháo chảng ăn được
 Bụng rỗng tạo tiếng thoi.
 Kinh sợ chur tăng ngủ
 Cảm phiền những người lười
 Trụ trì làm huyên nào
 Đâu thú bằng khi bơi.

B.Chuông. Theo kích thước ta phân biệt :

- 1/Đại hồng chung : chuông cao khoảng 1,5m, đường kính khoảng 0,6m.
- 2/Bán chung : chuông có kích thước bằng nửa đại hồng chung.
- 3/Tiểu chung : kích thước không nhất định.

Theo vị trí ta phân biệt :

- 1-Điện chung : chuông treo trước điện, đánh 7 tiếng tập hợp đại chúng sáng chiều.
- 2-Tăng đường chung : chuông treo trước tăng đường , đánh 7 tiếng để gọi đại chúng về tăng đường.

Tiếng chuông có đó rồi lại mất đó, là một pháp sanh diệt, diễn tả tính cách vô thường của vạn pháp.

Vài giai thoại về tiếng chuông :

- 1/Trí Hưng pháp sư ở Thiên Định Tự làm Duy na kiêm việc thỉnh chuông. Có một vị quan theo vua đến Giang Đô, giữa đường bị bệnh chết. Ông thác mộng cho vợ hay :

-Tôi theo xa giá tới Bình Thành, không may bị bệnh chết, bị đọa địa ngục chịu muôn ngàn khổ sở. Vừa rồi nghe được tiếng chuông chùa Thiên Định của pháp sư Trí Hưng đã được giải thoát. Ôn này khó báo, nàng hãy vì ta đem tặng ông 14 cây lựu.

Người vợ tỉnh giấc nửa tin, nửa ngờ. Đến hôm sau lại nằm mộng y hệt. Bà ta đi hỏi các thầy tướng số, cũng không dám quyết là chồng còn sống hay chết. Mười ngày sau quả nhiên nhận được tin dữ : chồng bà bị bệnh đã chết ở dọc đường. Do đó mới tin giấc mộng là thật, bèn đem 14 cây lựu đến chùa tặng Trí Hưng. Trí Hưng bảo :

-Tôi nào có công đức gì !

Lại đem 14 cây lựu tặng lại đại chúng. Có người hỏi Trí Hưng :

-Vì sao tiếng chuông chùa lại cứu được người trong địa ngục ?

-Tôi cũng chẳng có pháp thuật gì, chỉ là trước khi động chuông tôi nguyện chư thánh hiền đều vào đạo tràng. Sau đó đánh 3 cái lại nguyện chư hồn ác đạo siêu sinh, nghe tiếng chuông này đều lìa khổ được vui. Dù trời mưa hay tạnh, tôi đều chăm chỉ làm như vậy không hề trễ nải.

Đại chúng nghe rồi đều hết lòng ngợi khen.

2/Một hôm Dịch Đường hoà thượng (1805-1879) ngồi thiền lắng nghe tiếng chuông chùa ban mai. Khi xuất định, kêu thị giả lại hỏi người thỉnh chuông là ai ? Thị giả cho biết đó là một chú tiểu mới tới.

Hoà thượng bèn cho gọi chú tiểu đó tới, hỏi :

-Ban mai, lúc thỉnh chuông tâm tình chú thế nào ?

-Chẳng có gì đặc biệt, chỉ thỉnh chuông thôi.

-Không thế nào ! Nhất định tâm chú có niệm gì đó, vì tôi nghe tiếng chuông rất cao quý.

Lúc đó, chú tiểu chợt nhớ ra, thưa rằng :

-Ồ quê con, sư phụ thường dạy rằng khi thỉnh chuông thì tưởng chuông là Phật. Do đó phải thận trọng trai giới, kính chuông như kính Phật, dùng tâm lễ bái mà thỉnh chuông.

Dịch Đường hoà thượng nghe rồi hoan hỉ nói rằng :

-Về sau xử lý mọi chuyện, chú đừng bao giờ quên tâm cảnh sáng nay.

Chú tiểu đó sau này là Quán Thủ Sâm Điền Do thiền sư (1834-1915) ở Vĩnh Bình Tự.

Chân đế của Thiên là lấy vô tâm mà nhìn, nghe.

XII. Trả lại cho người

Các cuốn Phật giáo Việt Nam của Thạc Đức, Thiền sư Việt Nam của Thích Thanh Từ, bài Đạo Phật Việt của Thích Đức Nhuận đều có chép giai thoại sau :

Năm Thiên Phúc VII (986) nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang nước ta, vua sắc ngài Khuông Việt thái sư, giữ việc ngoại giao để ứng tiếp với sứ giả, còn Pháp Thuận thiền sư thì cải trang làm chú lái đò chở sứ giả.

Tình cờ lúc đó có đôi ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác tức cảnh ngâm 2 câu :

鵝	鵝	兩	鵝	鵝
Nga	nga	lưỡng	nga	nga
仰	面	向	天	厓
Ngưỡng	diện	hướng	thiên	nhai

nghĩa là :

*Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.*

Chú lái đò – tức Pháp Thuận thiền sư cải trang – liền ứng khẩu :

白	毛	鋪	綠	水
Bạch	mao	phô	lục	thủy
紅	棹	擺	青	波
Hồng	trạo	bãi	thanh	ba

nghĩa là :

*Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chôn hồng bơi.*

Sứ giả nghe rồi lấy làm ngạc nhiên và kính phục, không ngờ nước Việt lại có lắm nhân tài đến thế.

Theo lời tác giả Thạc Đức thì giai thoại trên xảy ra vào năm 978 và được chép trong các sách Thiên Uyên Tập Anh và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Tác giả Đức Nhuận cũng ghi bài thơ của Lê Quý Đôn đề cập đến chuyện xưng hoạ của Lý Giác và Pháp Thuận :

師	順	詩	歌
Sư	Thuận	thi	ca
宋	使	驚	異
Tống	sứ	kinh	dị
真	流	詞	調
Chân	lưu	từ	điệu
名	振	一	辰
Danh	trấn	nhất	thời

nghĩa là :

*Câu thơ lạc Thuận
Sứ Tống khen hay
Bài ca chân lưu
Nổi danh một thuở.*

Bây giờ mời độc giả so sánh bài thơ của Lý Giác và Pháp Thuận với bài thơ này :

鵝	鵝	鵝		
Nga	nga	nga		
曲	項	向	天	歌
Khúc	hạng	hướng	thiên	ca
白	毛	浮	錄	水
Bạch	mao	phù	lục	thủy
紅	掌	撥	青	波
Hồng	chưởng	bát	thanh	ba.

nghĩa là :

*Nga, nga, nga.
Cổ cong hướng trời ca
Lông trắng trên giòng biếc
Chân hồng quây thanh ba.*

Bài của Lý Giác và Pháp Thuận có 4 câu 5 chữ là một bài ngũ ngôn tứ tuyệt hoàn chỉnh. Bài sau thiếu 2 chữ là một bài phá thể. 18 chữ còn lại thì 12 chữ giống nhau còn 6 chữ khác thì 5 chữ là lỗi viết lại :

Phô ↔ phù

Trạo ↔ chưởng

Bãi ↔ bát

Ngưỡng diện ↔ khúc hạng

Nha ≠ ca

Bài trên tả 2 con ngỗng, bài dưới có thể là một con hay ba con. Vần điệu 2 bài cũng giống nhau:

Nga, ca, thủy, ba ↔ nga, nha, thủy, ba

Không thể nào có sự trùng hợp ngẫu nhiên kỳ lạ như vậy, chỉ có thể kết luận là bài nọ chép bài kia, nhưng ai chép của ai ?

Bài thứ 2 có trong cuốn Đường thi ấu đọc. Tác giả bài thơ là Lạc Tân Vương. Ông làm bài thơ này lúc lên 7. Lạc Tân Vương người tỉnh Chiết Giang làm quan dưới thời Võ Hậu, sau theo Từ Kính Nghiệp nổi dậy chống lại triều đình, có thảo một bài hịch kể tội Võ Hậu rất nổi tiếng. Cuộc cách mạng thất bại. Không biết ông về sau thế nào, nhưng Võ Hậu rất phục tài ông,

sai bộ hạ sưu tầm thơ văn của ông, không quản ngại ông là người đã chống đối mình. Ông là tác giả bài thơ Dịch Thủy tống biệt mà những người yêu thích thơ Đường không ai là không biết. Năm sinh và năm mất của ông không rõ, chỉ biết ông sống vào khoảng năm 680. Lạc Tân Vương sống vào đời Đường, còn Lý Giác và Pháp Thuận sống vào đời nhà Tống. Lạc Tân Vương không thể nào chép thơ của 2 người xuất hiện sau mình 300 năm (986-680=306). Theo các tác giả Đức Nhuận và Thanh Từ, hoặc 978-680=298 theo tác giả Thạch Đức. Chỉ có thể hiểu ngược lại là Lý Giác và Pháp Thuận chép thơ của Lạc Tân Vương. Nhưng điều này cũng vô lý nốt. Lý Giác là người Tàu dĩ nhiên ngâm thơ bằng tiếng Tàu, không lẽ lại ngâm theo giọng Việt ? Mà tiếng Tàu có nhiều tiếng như : Quảng, Tiều, Hẹ, Bắc Kinh v . v. Người vùng này nói chưa chắc người vùng khác đã nghe hiểu, huống chi Pháp Thuận là người Việt Nam ? Sử sách cũng không hề chép Pháp Thuận có du học ở bên Tàu hay không , chỉ biết ông theo Long Thọ thiền sư từ nhỏ. Độc giả cũng nên biết là ông cha ta ngày xưa học chữ Hán, tuy đọc và viết thông thạo nhưng đọc theo âm Hán-Việt, chứ không đọc theo giọng Tàu. Vì vậy nếu Pháp Thuận có ngâm thơ thì Lý Giác cũng không hiểu được. Các sứ bộ của ta khi tiếp xúc với Tàu đều dùng lối bút đàm. Bài thơ của Lê Quý Đôn có thể tán tụng cuộc bút đàm giữa Lý Giác và Pháp Thuận, nhưng không nhất thiết là nói về giai thoại trên. Hơn nữa những tài liệu của Lê Quý Đôn chưa chắc đã xác thực, chẳng hạn Lê Mạnh Thát cho biết trong cuốn Kiến Văn Tiểu Lục, Lê Quý Đôn sưu tập 40 bài thơ nói là của thiền sư Hương Hải, thì có tới 32 bài là của các tác giả Trung Quốc đời Tống (Văn Học số 32).

Vậy giai thoại trên chỉ là sự nguy tạo của một ông hủ nho nào đó lấy thơ của Lạc Tân Vương sửa đi vài chữ rồi bịa ra chuyện trên. Nhưng dấu đầu lòi đuôi vì Lạc Tân Vương sinh trước đời Tống. Giả sử Lạc Tân Vương sinh vào đời Tống hay sau này thì chúng ta có thể nghi ngờ là Lạc Tân Vương đạo thơ. Lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia là một việc làm vô ý thức. Các cuốn Thiền Uyển Tập Anh và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã sơ hở mà chép lại chuyện ấy như là có thật. Về cuốn Thiền Uyển Tập Anh, ngay từ năm 1859, Phúc Điền hoà thượng cho biết ông thấy có nhiều chỗ sai lầm bất nhất nên đã gia công hiệu đính trước khi ấn hành lại (Việt Nam Phật Giáo Sử Luận – Nguyễn Lang) Nhưng như chúng ta đã thấy, sự hiệu đính của hoà thượng hãy còn thiếu sót. Ngày xưa Mạnh Tử đã từng nói : *“Thà không có sách còn hơn là tin vào sách một cách mù quáng”* để đả kích sự tôn sùng sách vở của người Tàu. Có nhiều

sách chép sai vô tình hay cố ý chẳng hạn Nam Hoa Kinh của Trang Tử, có nhiều chương là ngẫu tạo do người đời sau thêm vào. Mong rằng những người viết Thiền sử trong tương lai sẽ loại bài thơ này cũng như những bài ngẫu tạo khác ra khỏi Văn học sử Phật Giáo Việt Nam.

XIII. Thử phân tích một bài thơ của Hạ Tri Chương

Hạ Tri Chương 賀知章 (659-744) tên tự là Quý Chân, người huyện Sơn Âm, thi đậu tiến sĩ làm quan đến chức Giá Bộ Viên Ngoại Lang. Bài thơ này ông làm khi về thăm quê cũ :

	回	鄉	偶	書		
	Hồi	hương	ngẫu	thư		
少	小	離	家	老	大	回
Thiếu	tiểu	ly	gia	lão	đại	hồi
鄉	音	無	改	鬢	毛	摧
Hương	âm	vô	cải	mấn	mao	tôi
兒	童	相	見	不	相	識
Nhi	đồng	tương	kiến	bất	tương	thức
笑	問	客	從	何	處	來
Tiền	vấn	khách	tùng	hà	xứ	lai.

dịch :

*Lúc trẻ dờn quê, già về chơi
Giọng quê không đổi, tóc bạc rồi
Con nít gặp mặt không nhận biết
Cười hỏi khách từ đâu đến đây ?*

Ông cha ta thích đọc thơ Đường vì sao ? Có lẽ vì thơ Đường giống như một bức tranh sơn thủy, chỉ vài nét chấm phá đã diễn tả một cách linh động cảnh vật. Hơn nữa ngoài tính chất cô đọng, thơ Đường còn bao hàm triết lý nữa.

Trong bài thơ trên, trong câu 1 chúng ta thấy 2 cặp đối đãi : trẻ già, rời về đều là những pháp sinh diệt.

Câu 2 : với thời gian con người chịu sự chi phối bởi luật vô thường qua quá trình : sanh, lão, bệnh, tử.

Câu 3 và 4 : với những người chưa ngộ hã còn phân biệt chủ khách, nhưng đối với người đã ngộ thì không còn chủ thể và đối tượng, tất cả chỉ là một. Tự tánh chẳng từ đâu tới, cũng chẳng đi đâu, nó không trú ở một nơi nào, nhưng chỗ nào nó cũng hiện diện.